

PHỤ LỤC
DANH MỤC KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP THUỐC NĂM 2023 - 2024 (LẦN 1)

GÓI THẦU SỐ 03: THUỐC CỎ TRUYỀN, THUỐC ĐƯỢC LIỆU

(Đính kèm Quyết định số 1574/QĐ-SYT ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Sở Y tế Đồng Nai)

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
1	1	1	Cao khô Actiso EP + Cao khô Rau đắng đất 8:1 + Cao khô Bìm bìm (hàm lượng acid chlorogenic $\geq$ 0,8%)	Boganic	85mg + 64mg + 6,4mg	Viên bao phim	Uống	VD-19790-13	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	Hộp 5 vi x 20 viên	Công Ty Cổ Phần Traphaco	Viên	1.657.370	650	1.077.290.500	47
2	2	1	Cao khô Actiso EP + Cao khô Rau đắng đất 8:1 + Cao khô Bìm bìm (Hàm lượng acid Chlorogenic $\geq$ 0.8%)	Boganic Forte	170mg + 128mg + 13,6mg	Viên nang mềm	Uống	VD-19791-13	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Traphaco	Viên	627.500	1.800	1.129.500.000	47
3	3	1	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Crila Forte	500mg	Viên nang	Uống	VD-24654-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Dược	Việt Nam	Hộp 5 túi nhôm x 2 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần O2Pharm	Viên	592.040	4.950	2.930.598.000	34
4	4	1	Cao đặc lá chè dây 7:1	Ampelop	625mg	Viên nang cứng	Uống	VD-23887-15	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	Hộp 9 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Traphaco	Viên	381.350	1.278	487.365.300	47
5	9	2	Cao đặc Actiso 100mg; Cao đặc rau đắng đất 75mg; Cao đặc bìm bìm 7,5mg	Mát gan tiêu độc	100mg; 75mg; 7,5mg	Viên hoàn cứng	Uống	V179-H02-19	Cơ sở sản xuất thuốc Y học cổ truyền Bảo Phương	Việt Nam	Hộp 1 lọ 36 viên hoàn cứng	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	873.370	1.450	1.266.386.500	1
6	10	2	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Gaphyton S	100mg+75mg+7,5mg	Viên nang	Uống	VD-25857-16 (CÔNG VĂN 855/YDCT- QLD NGÀY 29/7/2022)	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	82.670	525	43.401.750	9
7	11	2	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	Chorlalcyn	Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Cao đặc Actisô (tương đương 1000mg Actisô) 125mg; Than hoạt tính 25mg	Viên nang cứng	Uống	GC-269-17	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 4 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	1.062.700	2.499	2.655.687.300	40
8	12	2	Actiso, Rau má.	Mizho	40mg; 300mg	Viên nang mềm	Uống	VD-29825-18	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyễn Anh Khoa	Viên	493.370	1.533	756.336.210	30
9	14	2	Actiso.	Trabogan	600mg	Bột/cốm/ha t pha uống	Uống	VD-27247-17	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 20 gói x 2g	Công Ty TNHH Thương Mai Và Công Nghệ Hà Minh	gam	160.010	2.000	320.020.000	20
10	15	2	Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 200mg tương đương Actiso (lá) 1975mg; Bột mịn dược liệu Actiso (lá) 25mg	Actiso	2000mg	Viên nang cứng	Uống	VD-24522-16	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	146.680	682	100.035.760	17

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
11	16	2	Bạch chi, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Thông xoang Medi	Cao khô hỗn hợp được liệu (gồm: Bạch chi 0,27g, Phòng phong 0,15g, Hoàng cầm 0,25g; Ké đầu ngựa 0,25g; Hạ khô thảo 0,25g; Cỏ hôi 0,35g; Kim ngân hoa 0,25g) 409 mg	Viên	Uống	VD-35148-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên nang cứng	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Viên	300.010	2.100	630.021.000	22
12	17	2	Bạch chi, Phòng phong, Hoàng cầm, Ké đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa.	Thông xoang Medi	Cao khô hỗn hợp được liệu gồm Bạch chi 0,27g, Phòng phong 0,15g, Hoàng cầm 0,25g; Ké đầu ngựa 0,25g; Hạ khô thảo 0,25g; Cỏ hôi 0,35g; Kim ngân hoa 0,25g) 409 mg	Viên nang	Uống	VD-35148-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medisun	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên nang cứng	Công Ty TNHH Dược Phẩm Ivy	Viên	566.700	2.100	1.190.070.000	22
13	18	2	Bạch chi ; Tân di hoa; Thương nhĩ tử ; Tinh dầu bạc hà	Rhinips	450mg, 240mg, 120mg, 0,3mg	Viên nang cứng	Uống	VD-33226-19	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Phước Sanh Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Thảo Mộc Xanh	Viên	180.000	980	176.400.000	44
14	19	2	Bạch tật lê, Bạch thực, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh, Thục địa, Sơn thù, Thạch quyết minh, Trạch tả.	Sáng mắt	0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,688g; 0,92g; 0,688g; 1,84g; 0,92g; 0,92g; 0,688g	Siro	Uống	VD-25589-16	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Quang	ml	173.340	1.100	190.674.000	32
15	20	2	Bạch tật lê, Bạch thực, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù,/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	Viên nang Ngọc quý	450mg cao khô 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,4g; 0,3g; 0,8g; 0,3g; 0,4g; 0,4g)	Viên	Uống	VD-23563-15 (QUYẾT ĐỊNH 16/QĐ-YDCT NGÀY 28/1/2022)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoa Việt	Việt Nam	Hộp 2 túi x 5 vi 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	706.710	874	617.664.540	9
16	21	2	Bạch tật lê, Dâm dương hoắc, Hải mã, Hải hà, Lộc nhung, Nhân sâm, Tinh hoàn cá sấu, Quế nhục.	Genshu	1000mg; 750mg; 330mg; 330mg; 330mg; 297mg; 250mg; 50mg	Viên nang cứng	Uống	VD-23731-15 (QĐ GIA HẠN: 86/QĐ- YDCT, NGÀY 03/06/2021, HẾT HIỆU LỰC 03/06/2026	Chi nhánh Công Ty TNHH Dược Phẩm Sài Gòn tại Bình Dương (Sagopha)	Việt nam	Hộp 03 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Xanh	Viên	133.340	17.500	2.333.450.000	14
17	22	2	Bạch thực, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì.	Giải độc gan nhất nhất	420mg, 420 mg, 420 mg, 840mg, 420 mg, 420mg, 840 mg, 420mg, 420 mg.	Viên nén bao phim	Uống	VD- 24529-16	Công ty TNHH Dược Phẩm Nhất Nhất	việt nam	hộp 1 lọ 30 viên nén bao phim	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	viên	213.340	3.450	736.023.000	51

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
18	23	2	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ.	Siro Bô tý P/H	15g+ 15g+ 4g+ 12g + 4g + 6g+ 10g + 4g +10g+ 6g + 4g +4g	Siro	Uống	VD-24999-16	Công ty TNHH Đông Dược Phúc Hưng	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100ml	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Long Miền Nam	ml	789.370	281	221.812.970	25
19	25	2	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Đại tràng TP	(0,65g + 0,35g + 0,4g + 0,42g + 0,25g + 0,54g + 0,35g + 0,35g + 0,35g + 0,04g + 0,22g)/4g	Viên hoàn cứng	Uống	TCT-00012-20	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 30 gói x 4g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Long Miền Nam	gam	2.542.730	1.000	2.542.730.000	25
20	26	2	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Phục linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu.	Bạch linh sâm Đông Dược Việt	360mg; 120mg; 60mg; 120mg; 240mg; 240mg; 120mg; 240mg; 120mg; 120mg; 240mg; 24mg	Viên nang cứng	Uống	VD-31243-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Kiến Tạo Việt	Viên	200.010	1.600	320.016.000	23
21	27	2	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Đảng sâm, Thần khúc, Bạch linh, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Cam thảo, Sơn tra, Sơn dược, Nhục đậu khấu	Đại tràng hoàn	0,7g+ 0,23g+ 0,12g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,47g+ 0,47g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,14g+ 0,23g+ 0,23g+ 0,47g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-32663-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Việt Nam	Hộp 10 gói x 4g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	gam	53.340	875	46.672.500	7
22	28	2	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu.	Đại tràng hoàn Bà Giảng	Bạch truật 20mg; Mộc hương 6,8mg; Hoàng liên 3,4mg; Cam thảo 4,0mg; Bạch linh 13,4mg; Đảng sâm 6,8mg; Thần khúc 6,8mg; Trần bì 13,4mg; Sa nhân 6,8mg; Mạch nha 6,8mg; Sơn tra 6,8mg; Hoài sơn 6,8mg; Nhục đậu khấu 13,4mg	Viên hoàn cứng	Uống	TCT-00044-21	Công ty cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa (THEPHACO)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 240 viên; 400 viên.	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	1.480.030	502	742.975.060	12
23	29	2	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Phục linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu.	Bạch linh sâm Đông Dược Việt	360mg; 120mg; 60mg; 120mg; 240mg; 240mg; 120mg; 240mg; 120mg; 120mg; 240mg; 24mg	Viên nang cứng	Uống	VD-31243-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Kiến Tạo Việt	Viên	106.670	1.600	170.672.000	23

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
24	30	2	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhân), (Đại táo).	Siro Bỏ tâm tỷ	(15g; 15g; 15g; 25g; 15g; 5g; 5g; 15g; 7,5g; 15g)/125ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	VD-23560-15 (QUYẾT ĐỊNH 86/QĐ-YDCT NGÀY 03/06/2021)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoa Việt	Việt Nam	Hộp 1 chai 125ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	ml	133.340	263	35.068.420	9
25	32	2	Bạch truật, Bột Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đảng sâm, Bột Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhân, Đại táo.	An thần B/P	Mỗi gói 3g chứa: cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương đương với các dược liệu sau: Đảng sâm 2g; Bạch truật 2g; Viễn chí 1,5g; Hoàng kỳ 1,5g; Toan táo nhân 2g; Cam thảo 0,5g; Long nhân 2g; Đương quy 2,5g; Đại táo 0,5g; Bột bạch linh 1,5g; Bột mộc hương 0,5g	Viên hoàn cứng	Uống	V93-H12-16	Cơ sở sản xuất thuốc Y học cổ truyền Bảo Phương	Việt Nam	Hộp 10 gói x 3g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	gam	226.680	1.480	335.486.400	12
26	33	2	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhân, Đại táo.	Hoàn quy tỷ Vinaplant	0,34g; 0,34g; 0,34g; 0,34g; 0,17g; 0,17g; 0,09g; 0,04g; 0,04g; 0,34g; 0,09g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-35527-21	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Long Miền Nam	Gói	518.710	3.799	1.970.579.290	25
27	34	2	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhân, Đại táo.	Hoàn quy tỷ Vinaplant	0,34g; 0,34g; 0,34g; 0,34g; 0,17g; 0,17g; 0,09g; 0,04g; 0,04g; 0,34g; 0,09g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-35527-21	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Long Miền Nam	Gói	66.670	3.799	253.279.330	25
28	36	2	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhân), (Đại táo).	Quy Tỷ	Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 300mg tương đương: Bạch truật 248mg; Viễn chí 248mg; Long nhân 248mg; Bạch linh 181,3mg; Đương quy 174,7mg; Đảng sâm 124mg; Toan táo nhân 107,3mg; Hoàng kỳ 87,3mg; Mộc hương 63mg; Đại táo 63mg; Cam thảo 55,4mg; Bột mịn dược liệu gồm: Đương quy 73,3mg; Bạch linh 66,7mg; Hoàng kỳ 36,7mg; Toan táo nhân 16,7mg; Cam thảo 6,6mg	Viên nang cứng	Uống	VD-21495-14	Công ty TNHH DP Fito Pharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	162.690	920	149.674.800	40

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
29	37	2	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rut, Sơn tra, Hậu phác nam.	Lapandan	0,66g, 1,335g, 0,66g, 0,66g, 0,165g, 0,66g, 0,84g, 0,66g, 0,495g	Thuốc cốm	Uống	TCT-00014-20	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp/30gói x 3g	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Gói	501.370	3.600	1.804.932.000	39
30	38	2	Bim bim biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mặt heo.	Viên nhuận tràng OP.Liz	Cao đặc 150mg (tương ứng với thân rễ Đại hoàng 255mg, Phan tả diệp 127,5mg, Bim bim biếc 127,5mg, Chi xác 30,75mg); Bột mịn cao mặt heo 127,5mg; Bột mịn quả chi xác 33mg	Viên nén bao phim	Uống	VD-24818-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Viên	465.370	630	293.183.100	35
31	41	2	Bột bèo hoa dâu.	Mediphyllamin	Mỗi 100ml chứa: bột chiết bèo hoa dâu (tương đương với 43,2g dược liệu)3g	Siro	Uống	VD-24353-16	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	ml	820.020	590	483.811.800	40
32	42	2	Bột bèo hoa dâu.	Mediphyllamin	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 3,6gam dược liệu) 250mg	Viên nang cứng	Uống	VD-24351-16	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	61.340	1.900	116.546.000	40
33	43	2	Bột bèo hoa dâu.	Mediphyllamin	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 3,6gam dược liệu) 250mg	Viên nang cứng	Uống	VD-24351-16	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	806.700	1.900	1.532.730.000	40
34	45	2	Cam thảo, Đảng sâm nam chế, Dịch chiết men bia (tương đương với men bia)	Phalintop	10ml dung dịch chứa: Cao lỏng (tương đương với: Đảng sâm nam chế 1,5g; cam thảo 0,5g) 3ml; Dịch chiết men bia (tương đương với men bia 10g) 4ml	Dung dịch thuốc nước	Uống	VD-24094-16	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 1 lọ x 100ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Quang	ml	5.693.360	400	2.277.344.000	32
35	46	2	Cam thảo, Đường quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thực, Can khương.	Khu phong trừ thấp Neutolin	Mỗi gói 5g chứa: Cao đặc qui về khan (tương ứng với Cam thảo 463mg; Đường quy 925mg; Hoàng kỳ 1389mg; Khương hoạt 925mg; Khương hoàng 463mg; Phòng phong 925mg; Xích thực 925mg; Can khương 463mg) 1300mg; Bột kép (tương ứng với Cam thảo 203mg; Đường quy 408mg; Hoàng kỳ 611mg; Khương hoạt 408mg; Khương hoàng 203mg; Phòng phong 408mg; Xích thực 408mg; Can khương 203mg) 2850mg.	Viên hoàn cứng	Uống	VD-26940-17	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 10 gói x 5g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	gam	616.010	1.887	1.162.410.870	35

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
36	47	2	Cao khô trinh nữ hoàng cung	Crinaphusa - Trinh nữ hoàng cung	250mg	Viên nang cứng	Uống	VD-31002-18	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Phước Sanh Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Thảo Mộc Xanh	Viên	1.070.710	2.800	2.997.988.000	44
37	48	2	Cao xương hổn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa.	Dưỡng cốt khai hà	0,75g, 2,4g, 0,3g, 0,6g, 0,15g, 0,6g	viên hoàn cứng	Uống	VD- 34029-20	Công ty cp TM Dược vật tư y tế khai Hà	việt nam	hộp 30 gói x 5 gam	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	gam	133.340	520	69.336.800	51
38	49	2	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	Thuốc ho thảo dược	6g+ 10g+ 10g+ 10g+ 10g+ 8g+ 8g+ 10g	Siro	Uống	VD-33196-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Việt Nam	Hộp 1 chai 100ml + 1 cốc chia liều	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	ml	345.480	205	70.823.400	7
39	50	2	Thiên ma, Câu đằng, Đa giao đằng, Thạch quyết minh, Sơn chi, Hoàng cầm, Ngưu tất, Đỗ trọng, Ích mẫu, Tang kí sinh, Bạch phục linh, Hộc hoa	Bảo mạch hạ huyết áp	0.5g, 0.6g, 0.5g, 0.3g, 0.3g, 0.3g, 0.3g, 0.3g, 0.3g, 0.3g, 0.3g, 0.6g	Viên nang cứng	Uống	VD-24470-16	Công ty cổ phần TM Dược VTYT Khai Hà	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	401.380	2.650	1.063.657.000	55
40	51	2	Chè dây.	Chè dây	350mg	viên nang cứng	Uống	VD- 32904-19	Công ty CP Dược phẩm TW1	việt nam	Hộp 9 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	Viên	600.040	777	466.231.080	51
41	53	2	Đan sâm, Tam thất.	Đan sâm - Tam thất	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: 1000mg; 70mg) 200mg	Viên nén bao phim	Uống	VD-27649-17	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 01 chai 40 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	646.670	600	388.002.000	48
42	54	2	Đảng sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Dương qui, Xuyên khung, Long nhân, Trần bì.	Sâm quy đại bổ	Mỗi chai 200ml cao lỏng chứa dịch chiết từ các dược liệu: Đảng sâm 10g; Thục địa 9,34g; Quế chi 0,66g; Ngũ gia bì 5,34g; Dương quy 5,98g; Xuyên khung 1,6g; Long nhân 0,66g; Trần bì 1,06g	Cao lỏng	Uống	VD-33502-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 1 chai 250ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	ml	1.586.700	202	320.513.400	35
43	55	2	Táo nhân, Tâm sen, Thảo quyết minh, Đảng tâm thảo	An thần	0,8g+ 0,8g+ 0,3g+ 0,1g	Viên nang	Uống	VD-16618-12	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre	Viên	120.010	2.100	252.021.000	7
44	56	2	Menthol; Methyl Salicylate	Dầu gió xanh Vím II	Menthol 0,2760g; Methyl Salicylat 0,0184g/1ml dầu xoa	Dầu xoa	Xoa ngoài	VD-18205-13	Công ty CP dược Nature Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai 24 ml	Công Ty TNHH Afp Pharma	ml	293.340	1.100	322.674.000	1
45	58	2	Địa long, Hoàng kỳ, Dương quy vĩ, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Hoạt huyết B/P	Cao đặc tổng hợp 380 mg tương đương với dược liệu: Hoàng kỳ 6g; Dương quy vĩ 0,3g; Xích thược 0,3g; Xuyên khung 0,15g; Địa long 0,15g; Hồng hoa 0,15g; Đào nhân 0,15g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-35146-21	Cơ sở sản xuất thuốc Y học cổ truyền Bảo Phương	Việt Nam	Hộp 1 lọ 30 viên, Hộp 1 lọ 60 viên	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	2.266.710	3.200	7.253.472.000	1

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
46	60	2	Diệp cá, Rau má.	Kenmag	75mg; 300mg	Viên nang mềm	Uống	VD-25253-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh I	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nguyễn Anh Khoa	Viên	520.040	1.180	613.647.200	30
47	61	2	Diệp hạ châu, Bò bồ, Chi tử.	Bồ gan P/H	125mg + 100mg + 25mg	Viên	Uống	VD-24998-16	Công ty TNHH Đồng Dược Phúc Hưng	Việt Nam	Hộp 5 vi x 20 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Long Miền Nam	Viên	1.369.370	610	835.315.700	25
48	65	2	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất.	Phyllantol	1,8g; 0,5g; 0,05g; 0,05g; 1,5g	Viên nang cứng	Uống	V45-H12-13	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	893.370	1.680	1.500.861.600	48
49	66	2	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nôi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	Gansivi	600mg, 500mg, 600mg, 1000mg, 600mg, 240mg	Siro	Uống	VD-33132-19	Công ty cổ phần thương mại dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	Hộp 1 lọ 100ml	Công Ty Cổ Phần Dược Nature Việt Nam	ml	1.040.020	294	305.765.880	28
50	67	2	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500 mg Diệp hạ châu đắng) 100 mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng 1820 mg Nhân trần) 130 mg; Cao khô Cỏ nhọ nôi (tương ứng với 350 mg Cỏ nhọ nôi) 50 mg; Cao khô Râu báp (tương ứng với 850 mg Râu báp) 50 mg	VG-5	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500 mg Diệp hạ châu đắng) 100 mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng 1820 mg Nhân trần) 130 mg; Cao khô Cỏ nhọ nôi (tương ứng với 350 mg Cỏ nhọ nôi) 50 mg; Cao khô Râu báp (tương ứng với 850 mg Râu báp) 50 mg	Viên nén bao phim	Uống	VD-26683-17 (ĐÍNH KÈM CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 718/YDCT- QLD NGÀY 30/06/2022)	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 4 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Kim Đô	Viên	788.050	840	661.962.000	24
51	68	2	Diệp hạ châu, Nhân trần, cỏ nhọ nôi, (Râu ngô/Râu báp), (Kim ngân hoa), (Nghệ)	Dưỡng can tiêu độc	71,5mg + 35,0mg + 31,8mg	Viên nang cứng	Uống	VD-32931-19	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Cpc1	Viên	833.360	1.480	1.233.372.800	10
52	69	2	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Diệp hạ châu Vạn Xuân	Mỗi 2,4g Cao khô hỗn hợp dược liệu tương ứng: (10g; 5g; 2g; 2g; 5g, 1g)	Thuốc cốm	Uống	VD-29579-18	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 20 gói x 10 gam	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Gói	1.706.720	4.620	7.885.046.400	48
53	71	2	Diệp hạ châu đắng	Diệp hạ châu Danapha	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 250mg Diệp hạ châu đắng) 60 mg	Viên nén bao đường	Uống	VD-26067-17. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD- ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 9 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	413.350	220	90.937.000	11
54	72	2	Diệp hạ châu.	PQA Mát gan giải độc	10g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-33519-19	Công ty cổ phần dược phẩm PQA	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1,4g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	Gói	193.360	8.100	1.566.216.000	52
55	73	2	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Atiliver Diệp hạ châu	800mg, 200mg, 200mg, 200mg	Viên nang cứng	Uống	VD-22167-15 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 86/QĐ-YDCT, NGÀY 03/06/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	Hộp/10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.965.390	1.950	3.832.510.500	19

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
56	74	2	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	A.T hoạt huyết dưỡng	40mg, 120mg	Cao lỏng	Uống	VD-29685-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai 120 ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	ml	866.680	600	520.008.000	52
57	77	2	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế chi, Cam thảo.	KHU PHONG HÓA THÁP XUÂN QUANG	22,50g. 22,50g. 22,50g. 22,50g. 17,50g. 10,00g. 10,00g. 10,00g. 10,00g. 7,50g. 7,50g.	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	VD-29441-18	Công Ty TNHH Đông Dược Xuân Quang	Việt Nam	Hộp 01 chai 250 ml Cao thuốc uống	Công Ty TNHH Đông Dược Xuân Quang	ml	973.340	190	184.934.600	54
58	79	2	Tang ký sinh, Độc hoạt, Phòng phong, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi	Thấp khớp nam được	1.5g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 0,5g	Viên nang cứng	Uống	VD-34490-20	Công ty TNHH Nam Dược	Việt Nam	Hộp 4 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Đông Dược Phẩm Y Đông	Viên	1.782.700	1.890	3.369.303.000	55
59	80	2	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thực, Ngưu tất, Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung.	V.phonte	Cao khô hỗn hợp dược liệu 390mg (tương ứng với: 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 60mg; 30mg)	Viên nén bao phim	Uống	VD-33981-19	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	1.233.350	750	925.012.500	48
60	81	2	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thực, Ngưu tất, Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Vphonstar	Cao khô hỗn hợp 410mg (tương đương với: 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 100mg; 50mg)	Viên nang cứng	Uống	TCT-00034-21	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	3.961.380	1.150	4.555.587.000	48
61	82	2	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thực, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Nhân sâm.	Phong tê thấp - HT	Mỗi 15ml cao lỏng chứa: Cao hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Độc hoạt 2g; Phòng phong 1,33g; Tế tân 1,33g; Tần giao 1,33g; Tang ký sinh 1,33g; Đỗ trọng 1,33g; Ngưu tất 1,33g; Cam thảo 1,33g; Quế nhục 1,33g; Đương quy 1,33g; Xuyên khung 1,33g; Bạch thực 1,33g; Sinh địa 1,33g; Nhân sâm 1,33g; Phục linh 1,33g) 4,17g	Cao lỏng	Uống	VD-32607-19	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 20 gói x 15ml; Hộp 1 lọ x 60ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Quang	ml	1.333.350	533	710.675.550	32

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
67	88	2	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	Thập toàn đại bổ	Mỗi viên chứa 480 mg cao khô chiết từ các dược liệu khô sau: Đảng sâm 660mg; Bạch truật 440mg; Bạch linh 352mg; Cam thảo 352mg; Đương quy 440mg; Xuyên khung 352mg; Bạch thược 440mg; Thục địa 660mg; Hoàng kỳ 660mg; Quế nhục 440mg	Viên nang cứng	Uống	VD-28360-17	Công ty cổ phần TM dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	360.030	800	288.024.000	12
68	89	2	Bạch thược; Bạch linh; Bạch truật ; Quế ; Cam thảo ; Thục địa ; Đảng sâm ; Xuyên khung; Đương quy; Hoàng kỳ	Hoàn thập toàn đại bổ	Mỗi gói 4g hoàn cứng chứa: Bạch thược 0,32 g; Bạch linh 0,32 g; Bạch truật 0,32 g; Quế 0,08 g; Cam thảo 0,16 g; Thục địa 0,48 g; Đảng sâm 0,32 g; Xuyên khung 0,16 g; Đương quy 0,48 g; Hoàng kỳ 0,32 g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-21976-14	Công ty cổ phần TM dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	Hộp 10 gói X 4 g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	216.020	2.650	572.453.000	12
69	90	2	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ.	Xương Khớp Nhất Nhất	750mg, 600mg, 600 mg, 450mg, 450mg, 300mg, 300mg, 300mg, 600mg, 600mg, 450mg, 450mg, 300mg, 300mg	viên nén bao phim	Uống	VD - 25463-16	Công Ty TNHH Dược Phẩm Nhất Nhất	việt nam	Hộp 1 lọ x 30 viên nén bao phim	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	Viên	722.020	4.400	3.176.888.000	51
70	91	2	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo.	Gonsa Bát trân	0,9g, 0,45g, 0,9g, 0,6g, 0,6g, 0,6g, 0,3g	Cao lỏng	Uống	VD-26864-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	Hộp/ 20 gói x 10ml	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Gói	550.700	7.000	3.854.900.000	19
71	92	2	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Bát trân Hà Minh	7,2g + 7,2g + 7,2g + 7,2g + 7,2g + 7,2g + 7,2g + 3,6g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	VD-33705-19	Công ty CP Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 chai 120ml	Công Ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Hà Minh	ml	526.680	500	263.340.000	20
72	94	2	Gừng tươi	Trà gừng	1,6g	Cốm trà	Uống	VD-25081-16	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	Hộp 10 túi x 3g	Công Ty Cổ Phần Traphaco	Gói	26.670	1.000	26.670.000	47
73	95	2	Gừng.	Gừng	Mỗi viên chứa: Cao khô gừng 160mg tương ứng gừng tươi 1800mg; Bột mịn gừng khô (can khương) 200mg	Viên nang cứng	Uống	VD-23926-15	Công ty TNHH DP Fito Pharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	113.350	770	87.279.500	40

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
74	97	2	Hà thủ ô đỏ, Đàng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì.	Xuan	1g; 1g; 0,4g; 0,4g; 0,4g; 0,4g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g	Thuốc cốm	Uống	VD-0292-06	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 gói x 10 gam	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Gói	582.690	3.780	2.202.568.200	48
75	98	2	Mỗi 200ml chứa: Chất chiết được từ các dược liệu: Hà thủ ô đỏ 30g; Thổ phục linh 30g; Thương nhĩ tử 30g; Hy thiêm 30g; Thiên niên kiện 17g; Đương quy 16,5g; Huyết giác 16,5g	Phong tê thấp	30g + 30g + 30g + 30g + 17g + 16,5g + 16,5g	Cao lỏng	Uống	VD-23928-15	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Chai 200ml	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	ml	6.093.350	155	944.469.250	17
76	100	2	Ngưu tất, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa.	Hoạt huyết thông mạch P/H	(19,2g + 8g + 28,8g + 9,6g + 2,4g + 24g)/200ml	Cao lỏng	Uống	VD-23915-15	Công ty TNHH Đông Dược Phúc Hưng	Việt Nam	Hộp 1 lọ 200 ml	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Long Miền Nam	ml	3.526.680	207	730.022.760	25
77	102	2	Sinh địa ; Đương quy ; Ngưu tất ; Ích mẫu ; Bột đương quy ; Bột xuyên khung	Hoạt huyết CM3	Cao đặc hỗn hợp (tương đương 925 mg dược liệu bao gồm: Sinh địa: 500 mg; Đương quy 225 mg; Ngưu tất: 100 mg; Ích mẫu: 100 mg) 450 mg; Bột đương quy (tương đương 50 mg đương quy) 38 mg; Bột xuyên khung (tương đương với 75 mg Xuyên Khung) 61 mg	Viên nang mềm	Uống	VD-27170-17	Công ty cổ phần dược Phúc Vinh	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	2.146.710	3.245	6.966.073.950	12
78	103	2	Cao khô dược liệu (tương đương dược liệu: Hải mã 330 mg; Lộc nhung 330 mg; Nhân sâm 270 mg; Quế 80 mg) 300 mg; Bột mịn dược liệu (tương đương dược liệu: Nhân Sâm 60mg; Quế 20mg) 80mg	Fitôgra –F	330mg + 330mg + 270mg + 80mg + 60mg + 20mg	Viên nang cứng	Uống	VD-25954-16	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	345.360	3.990	1.377.986.400	17
79	105	2	Hoắc hương/ Quang hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chi, Bạch linh/ Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ, Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương)	Cảm mạo thông	210 mg; 175 mg; 215 mg.	Viên nén bao phim	Uống	VD-32921-19	Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 2 vi x 12 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhóm Bác Sỹ - Dược Sỹ	Viên	226.680	1.500	340.020.000	33

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
80	106	2	Hoài sơn, Đậu ván trắng, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Cốm bỏ tỷ	1,28g; 1,28g; 1,28g; 0,128g; 0,60g; 0,128g; 0,194g; 1,28g; 0,60g.	Thuốc cốm	Uống	VD-22419-15	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 gói x 10g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhật Quang	gam	200.010	650	130.006.500	32
81	107	2	Hoài sơn; Liên tâm; Liên nhục; Lá dâu; Lá vông; Long nhãn; Bá tử nhân; Toan táo nhân	Dưỡng tâm an thần	Hoài sơn 183mg, Cao khô Liên nhục 35mg (tương đương với Liên nhục 175mg), Cao khô Liên tâm 8mg (tương đương với Liên tâm 15mg); Cao khô Bá tử nhân 10mg (tương đương với Bá tử nhân 91,25mg), Cao khô Toan táo nhân 10mg (tương đương với Toan táo nhân), Cao khô hỗn hợp Dưỡng tâm an thần 80mg (tương đương với: Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Long nhãn 91,25mg)	Viên nén bao đường	Uống	VD-22740-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ 100 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	293.350	600	176.010.000	11
82	108	2	Hoàng bá, Hoàng đằng, Bạch truật, Chi thực, Hậu phác, Mộc hương, Đại hoàng, Trạch tả.	Đại tràng hoàn K/H	Mỗi gói 4g chứa: Hoàng bá 0,6g; Hoàng đằng 0,6g; Bạch truật 0,48g; Chi thực 0,48g; Hậu phác 0,4g; Mộc hương 0,4g; Đại hoàng 0,32g; Trạch tả 0,32g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-28357-17	Công ty cổ phần TM dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	Hộp 10 gói X 4g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	333.350	3.790	1.263.396.500	12
83	109	2	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thực, Bạch thực.	Vạn Xuân Hộ não tâm	Cao khô hỗn hợp dược liệu: 190mg (tương ứng với 760mg; 70mg; 70mg; 160mg; 80mg; 60mg; 140mg; 140mg; 140mg)	Viên nén bao phim	Uống	VD-32487-19	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	1.032.040	1.010	1.042.360.400	48
84	110	2	Hoàng kỳ , Đương quy , Kỳ tử .	Đương quy bổ huyết P/H	285mg (600mg + 150mg +200mg)	Viên nén bao phim	Uống	VD-24510-16	Công ty TNHH Đông Dược Phúc Hưng	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 20 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Long Miền Nam	Viên	955.500	1.200	1.146.600.000	25
85	111	2	Hoạt thạch; Cam thảo	TÙNG LỘC THANH NHIỆT TÁN	4,3g; 0,7g	Thuốc bột	Uống	VD-26546-17	Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc	Việt Nam	Hộp 10 gói 5 gam	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	Gam	80.010	1.060	84.810.600	15

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
86	113	2	300mg cao khô được liệu tương đương: Hy thiêm 760mg; Thương nhĩ tử 400mg; Dây đau xương 400mg; Thổ phục linh 320mg; Hà thủ ô đỏ chế 320mg; Thiên niên kiện 300mg; Huyết giác 300mg; Bột mịn được liệu gồm: Hà thủ ô đỏ chế 80mg; Thổ phục linh 80mg; Hy thiêm 40mg	Rheumapain - F	760mg + 400mg + 400mg + 320mg + 320mg + 300mg + 300mg + 80mg + 80mg + 40mg	Viên nang cứng	Uống	VD-18103-12	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	5.634.700	924	5.206.462.800	17
87	117	2	Mỗi 200ml chứa: Hy thiêm 200g; Thiên niên kiện 10g	Cao Phong thấp	200g + 10g	Cao lỏng	Uống	VD-22327-15	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Chai 200ml	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	ml	2.299.350	155	356.399.250	17
88	119	2	Hy thiêm, Thiên niên kiện.	Phong Thấp Nang	Cao khô hỗn hợp 282mg tương đương dược liệu gồm: Hy thiêm 2697mg; Thiên niên kiện 143mg; Bột mịn dược liệu Hy thiêm 160mg	Viên nang cứng	Uống	TCT-00022-20	Công ty TNHH DP Fito Pharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	320.000	1.449	463.680.000	40
89	121	2	Ích mẫu, Bạch thực, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Dương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh.	ĐUƠNG QUI DƯỠNG HUYẾT CAO XUÂN QUANG	37,50g. 18,75g. 18,75g. 15,00g. 18,75g. 18,75g. 15,00g. 9,25g. 37,50g. 9,25g.	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	VD-29439-18	Công Ty TNHH Đồng Dược Xuân Quang	Việt Nam	Hộp 01 chai 250 ml Cao thuốc uống	Công Ty TNHH Đồng Dược Xuân Quang	ml	66.670	190	12.667.300	54
90	122	2	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Viên nang Ích Mẫu	Cao khô hỗn hợp 10,5:1 (tương đương 6,562g dược liệu gồm: ích mẫu 4,2g, hương phụ 1,312g, ngải cứu 1,05g) 625g	viên nang cứng	Uống	VD - 28214-17	Công ty CP Dược vật Tự y tế Hải Đương	việt nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	Viên	34.670	480	16.641.600	51
91	123	2	Kha tử, mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thực.	Đại tràng HD	200mg, 100mg, 50mg, 10mg, 25mg, 10mg	viên nén bao phim	Uống	VD - 27232-17	Công ty CP Dược vật tự y tế Hải Đương	việt nam	hộp 5 vi x 12 viên , viên nén bao phim	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Vĩnh Khang	viên	126.680	1.000	126.680.000	51

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
92	124	2	Mỗi viên chứa: Cao khô được liệu 150mg tương đương: Kim ngân hoa 284mg; Liên kiều 284mg; Cát cánh 240mg; Đạm đậu xị 200mg; Ngưu bàng tử 180mg; Kinh giới 160mg; Đạm trúc diệp 160mg; Cam thảo 140mg; Bạc hà 24mg; Bột mịn được liệu gồm: Kim ngân hoa 116mg; Liên kiều 116mg; Ngưu bàng tử 60mg; Cam thảo 60mg	Ngân kiều giải độc – F	284mg + 284mg + 240mg + 200mg + 180mg + 160mg + 160mg + 140mg + 24mg + 116mg + 116mg + 60mg + 60mg	Viên nang cứng	Uống	VD-20534-14	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	566.700	645	365.521.500	17
93	126	2	Kim ngân hoa, Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	Khang Minh thanh huyết	300mg, 300mg, 150mg, 200mg, 150mg, 300mg, 50mg	Viên nang cứng	Uống	VD-22168-15 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 86/QĐ-YDCT, NGÀY 03/06/2021)	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	Hộp/10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	970.720	1.930	1.873.489.600	19
94	127	2	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma	Nam dược giải độc	0.32g; 0.32g; 0.64g; 0.4g	Viên nang	Uống	V551-H12-10	Công ty TNHH Nam Dược	Việt Nam	Hộp 1 vi, 5 vi x 10 viên nang	Công Ty TNHH Dược Phẩm Th	Viên	253.350	2.184	553.316.400	43
95	128	2	Kim tiền thảo; Nhân trần; Hoàng cầm; Nghệ ; Bình lang; Chi thực; Hậu phác; Bạch mao căn; Mộc hương; Đại hoàng	Kim tiền thảo bài thạch	Cao đặc hỗn hợp được liệu 220 mg tương ứng với các được liệu: Kim tiền thảo 1.000 mg; Nhân trần 250 mg; Hoàng cầm 150 mg; Nghệ 250 mg; Bình lang 100 mg; Chi thực 100 mg; Hậu phác 100 mg; Bạch mao căn 500 mg; Mộc hương 100 mg; Đại hoàng 50 mg	Viên nén bao phim	Uống	VD-33856-19	Công ty TNHH dược phẩm Hà Thành	Việt Nam	Hộp 5 vi X 20 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	1.040.030	665	691.619.950	12
96	129	2	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	Kim tiền thảo HL	120 mg; 35mg	Viên	Uống	VD-33781-19	Công ty TNHH dược phẩm Hà Thành	Việt Nam	Hộp 5 vi x 20 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	466.670	250	116.667.500	9
97	130	2	Kim tiền thảo, Râu mèo	Kim tiền thảo	2400mg, 1000mg	Viên nang cứng	Uống	VD-21859-14 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 16/QĐ-YDCT, NGÀY 28/01/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	Hộp/10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.796.050	1.350	2.424.667.500	19

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
98	131	2	Kim tiền thảo, Trạch tả.	Viên kim tiền thảo trạch tả	3g; 3g.	Viên hoàn cứng	Uống	VD-31661-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nam	Việt Nam	Hộp 10 gói x 5g	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Xuân Nguyên	gam	1.293.370	924	1.195.073.880	53
99	132	2	Kim tiền thảo.	Sirnakarang	Mỗi gói 6g chứa: Cao khô kim tiền thảo 1g	Thuốc cốm	Uống	VD-24095-16	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 gói x 6g	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	gam	2.170.690	1.000	2.170.690.000	40
100	133	2	Kim tiền thảo.	Kim tiền thảo HM	600mg	Bột/cốm/ha t pha uống	Uống	VD-27237-17	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 21 gói x 2g	Công Ty TNHH Thương Mại Và Công Nghệ Hà Minh	Gói	226.690	3.720	843.286.800	20
101	135	2	Kim tiền thảo.	Kim tiền thảo	176mg	Viên	Uống	VD-26840-17 (CÔNG VĂN 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoa Việt	Việt Nam	Lọ 100 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	289.350	190	54.976.500	9
102	136	2	Kim tiền thảo.	Kim tiền thảo	Cao khô (tương đương 4g Kim tiền thảo) 0,28g	Viên nang cứng	Uống	VD-27651-17	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	586.690	410	240.542.900	48
103	137	2	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tắt, Thổ phục linh.	Phong Thấp Trung Ương 1	330mg; 1670mg; 670mg; 670mg.	Viên nang cứng	Uống	VD-32545-19	Công ty cổ phần dược phẩm Trung Ương 1-Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Xuân Nguyên	Viên	1.680.050	2.100	3.528.105.000	53
104	138	2	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ).	Mimosa viên an thần	Cao Bình vôi (tương ứng với củ Bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao Mimosa (tương ứng với Lá Sen 180mg; Lạc tiên 600mg; Lá Vông nem 600mg; Trinh nữ 638mg) 242mg	Viên bao phim	Uống	VD-20778-14	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Viên	689.370	966	665.931.420	35
105	141	2	Lá thường xuân.	Tùng lộc Helix	Mỗi 100 ml chứa: cao khô lá thường xuân (tương đương lá thường xuân: 7g) 0,7g	Thuốc nước uống	Uống	VD-28534-17	Công ty cổ phần dược Quốc tế Tùng Lộc	Việt Nam	Hộp 1 lọ 100ml	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Chai	24.690	20.500	506.145.000	12
106	142	2	Lá thường xuân.	Massoft	Mỗi 100ml sirô chứa: Cao khô lá thường xuân (tỷ lệ 5- 7,5:1) 700mg	Siro	Uống	VD-26338-17	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 1 lọ 100ml	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	ml	2.626.680	245	643.536.600	40
107	143	2	Lá thường xuân.	Haspan	150 mg	Viên ngậm	Ngậm	VD-34013-20	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 5 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	Viên	100.010	3.800	380.038.000	49
108	145	2	Lá xoài	Dung dịch vệ sinh Manginovim	0,2%	Gel	Dùng ngoài	VD-17862-12 (CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 10573/QLD- ĐK, NGÀY 14/07/2020)	Công ty cổ phần dược Nature Việt Nam	Việt Nam	Hộp/1 chai 120ml	Công Ty Cổ Phần Gonsa	ml	2.691.380	440	1.184.207.200	19
109	146	2	Dịch chiết lá xoài (0,2% mangiferin)	Dung dịch dùng ngoài Manginovim	Dịch chiết lá xoài (0,2% mangiferin)	Dung dịch dùng ngoài	Xịt ngoài da	VD-17861-12	Công ty CP dược Nature Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai 30ml	Công Ty TNHH Afpharma	ml	274.680	1.066	292.808.880	1

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
110	147	2	Mỗi 200ml chứa: Lạc tiên 100g; Vông nem 60g; Lá dâu 20g	Cao Lạc Tiên	100g + 60g + 20g	Cao lỏng	Uống	VD-21758-14	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Chai 200ml	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	ml	4.992.060	155	773.769.300	17
111	148	2	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Lạc Tiên Viên	Cao khô hỗn hợp 273mg (tương đương với dược liệu gồm: Lạc tiên 1617mg; Vông nem (lá) 950mg; Dâu (lá) 273mg); Bột mịn dược liệu gồm (Lạc tiên 50mg; Vông nem (lá) 50mg; Dâu (lá) 60mg)	Viên nang cứng	Uống	TCT-00035-21	Công ty TNHH DP Fito Pharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	300.020	1.300	390.026.000	40
112	150	2	Long đóm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo	Lương Huyết Tiêu Độc Gan	21g, 21g, 12,6g, 12,6g, 6,3g, 10,5g, 10,5g, 10,5g, 6,3g, 6,3g	Dung dịch uống	Uống	VD-32731-19	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Phước Sanh Pharma	Việt Nam	Hộp 1 chai 220ml	Công Ty Cổ Phần Thảo Mộc Xanh	ml	2.533.370	248	628.275.760	44
113	152	2	Mã tiền chế, Dương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh.	Phong tê thấp Bà Giảng	Mã tiền chế 14mg; Thỏ phục linh 20ng; Đỗ trọng 14mg; Quế chi 8mg; Thương truật 16mg; Độc hoạt 16mg; Dương quy 14mg; Ngưu tất 12mg	Viên hoàn cứng	Uống	TCT-00037-21	Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược- Công ty cổ phần dược - vật tư y tế Thanh Hóa	Việt Nam	Hộp 15 gói X 12 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	520.020	5.100	2.652.102.000	12
114	155	2	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất).	Fengshi-OPC Viên phong thấp	Bột Mã tiền chế (tính theo Strychnin) 0,7mg, Hy thiêm 852mg, Ngũ gia bì chân chim 232mg, Tam thất 50mg.	Viên nang cứng	Uống	VD-19913-13	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Viên	1.304.050	840	1.095.402.000	35
115	159	2	Bột nghệ vàng; Mật ong	Nghệ mật ong từng lộc	Bột nghệ vàng 150mg; Mật ong 65mg	Viên hoàn cứng	Uống	VD-28533-17	Công ty cổ phần dược Quốc tế Từng Lộc	Việt Nam	Hộp 1 lọ 50 gam(275 viên)	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	gam	600.040	610	366.024.400	12
116	160	2	Bột nghệ vàng; Mật ong	Nghệ mật ong từng lộc	Bột nghệ vàng 150mg; Mật ong 65mg	Viên hoàn cứng	Uống	VD-28533-17	Công ty cổ phần dược Quốc tế Từng Lộc	Việt Nam	Hộp 1 lọ 50 gam(275 viên)	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	1.541.370	111	171.092.070	12
117	161	2	Men bia ép tinh chế.	Biosmartmin	4000mg	Viên nang cứng	Uống	VD-29745-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Và Dược Phẩm Nguyên Phát	Viên	133.340	2.500	333.350.000	31
118	162	2	Nghệ vàng.	Tumegas	Mỗi 15ml chứa: bột nghệ vàng 4,5gam	Gel uống	Uống	VD-25590-16	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 gói x15ml gel	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	ml	3.106.710	497	1.544.034.870	40
119	163	2	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử).	PQA Ngũ sắc	15 ml	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	VD-33212-19	Công ty cổ phần dược phẩm PQA	Việt Nam	Hộp 1 lọ xịt 15 ml	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vũ Duy	ml	888.720	2.467	2.192.472.240	52
120	164	2	Ngũ vị tử.	Hepaschis	Cao khô Ngũ vị tử (tương ứng 3g ngũ vị tử) 300mg	Viên nén bao phim	Uống	VD-33980-19	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 01 chai 40 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	400.020	830	332.016.600	48

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
121	165	2	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hóc hoa, Cỏ nhọ nổi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Tiêu trí Q	166,7mg; 333,3mg; 333,3mg; 333,3mg; 220,0mg; 220,0mg; 166,7mg; 166,7mg; 443,3mg; 443,3mg; 333,3mg; 266,7mg	Viên nang cứng	Uống	VD-33782-19	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Tây Âu	Viên	82.680	8.450	698.646.000	41
122	166	2	Mỗi viên chứa: Cao khô được liệu 300mg tương đương: Lộc nhung 210mg; Nhân sâm 190mg; Đỗ trọng 105mg; Thục địa 105mg; Ngưu tất 105mg; Hà thủ ô đỏ 105mg; Ba kích 105mg; Nhục thung dung 105mg; Sơn thù 105mg; Bạch truật 105mg; Kim anh 105mg; Cam thảo 105mg; Đương quy 85mg; Phục linh 85mg; Xuyên khung 85mg; Quế nhục 85mg; Bột mịn được liệu gồm: Nhân sâm 20mg; Đương quy 20mg; Phục linh 20mg; Xuyên khung 20mg; Quế nhục 20mg	Song hảo đại bổ tinh –F	210mg + 190mg + 105mg + 105mg + 105mg + 105mg + 105mg + 105mg + 85mg + 85mg + 85mg + 20mg + 20mg + 20mg + 20mg + 20mg	Viên nang cứng	Uống	VD-21496-14	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	617.380	1.260	777.898.800	17
123	168	2	Nhân sâm, Tam thất	Nhân sâm tam thất TW3	50mg, 20mg	Viên nén ngâm	Ngậm	VD-33178-19	Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương 3	Việt Nam	Hộp 10 vi x 12 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đông	Viên	26.670	1.200	32.004.000	55
124	169	2	Bạch linh, Bạch truật, Đảng sâm, Bán hạ chế, Sa nhân, Cam thảo, Trần bì, Mộc hương	Botidana	230 mg cao đặc tương đương với: 432 mg Bạch linh và 432 mg Bạch truật; 170 mg cao đặc tương đương với: 250 mg Đảng sâm, 216 mg Bán hạ chế, 173 mg Sa nhân, 151 mg Cam thảo, 173 mg Trần bì, 215 mg Mộc hương	Viên nang cứng	Uống	VD-19267-13. GIA HẠN ĐẾN 14/10/2026. QĐ SỐ 165/QĐ-YDCT	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 60 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Danapha	Viên	60.000	700	42.000.000	11
125	170	2	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương).	Viên nang Ninh khôn	330mg (0,6g; 0,6g; 0,6g; 0,6g; 0,3g; 0,3g; 0,6g; 0,6g; 0,3g)	Viên nang	Uống	VD-24200-16 (QUYẾT ĐỊNH 165/QĐ-YDCT NGÀY 14/10/2021)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoa Việt	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60 viên, Hộp 1 túi x 3 vi 10 viên, Hộp 1 túi x 6 vi 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	226.680	874	198.118.320	9

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
126	171	2	Hoàng kỳ; Cam thảo; Bạch truật; Trần bì; Thăng ma; Sài hồ; Đương quy; Nhân sâm; Đại táo; Gừng tươi; Bột mịn Hoàng kỳ; Bột mịn Cam thảo; Bột mịn Đương quy; Bột mịn nhân sâm	Bổ trung ích khí	Cao khô hỗn hợp 190mg (tương đương: Hoàng kỳ 733mg; Cam thảo 327mg; Bạch truật 250mg; Trần bì 250mg; Thăng ma 250mg; Sài hồ 250mg; Đương quy 195mg; Nhân sâm 195mg; Đại táo 167mg; Gừng tươi 83mg); Bột mịn Hoàng kỳ 100mg; Bột mịn Cam thảo 90mg; Bột mịn Đương quy 55mg; Bột mịn nhân sâm 55mg	Viên nang cứng	Uống	VD-27362-17	Công ty cổ phần TM dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	Hộp 1 túi X 5 vi X 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	773.370	760	587.761.200	12
127	172	2	Bạch truật; Hoàng kỳ; Cam thảo; Sài hồ; Đại táo; Thăng ma; Đảng sâm; Trần bì; Đương quy; Gừng	Hoàn bổ trung ích khí	Mỗi 10g chứa: Bạch truật 0,23g; Hoàng kỳ 1,02g; Cam thảo 0,23g; Sài hồ 0,23g; Đại táo 1,02g; Thăng ma 0,23g; Đảng sâm 1,28g; Trần bì 0,23g; Đương quy 0,23g; Gừng 0,12g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-29631-18	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh.	Việt Nam	Hộp 20 gói X 5g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	gam	2.980.020	620	1.847.612.400	12
128	173	2	Nhân trần; Bồ công anh; Cúc hoa; Kim ngân hoa; Cam thảo; Actiso	Thanh nhiệt tiêu độc Livergood	Cao đặc hỗn hợp 315mg tương đương: Nhân trần 1000mg; Bồ công anh 670mg; Cúc hoa 340mg; Kim ngân hoa 340mg; Cam thảo 125mg; Actiso 670mg	Viên nang cứng	Uống	VD-28943-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nam.	Việt Nam	Hộp 1 túi X 3 vi X 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Viên	1.120.030	2.100	2.352.063.000	12
129	174	2	Nhân trần bắc, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương qui, Mạch môn, Long đóm, Chi tử, Hoàng cầm, Cam thảo	BENEDYN	18,56g, 9,10g, 9,12g, 7,00g, 7,00g, 7,00g, 4,60g, 4,60g, 4,60g, 2,30g.	Viên hoàn cứng	Uống	V355-H12-10	Công Ty TNHH Đông Dược Xuân Quang	Việt Nam	Hộp 01 lọ 50g	Công Ty TNHH Đông Dược Xuân Quang	gam	293.340	1.030	302.140.200	54
130	176	2	Phòng đăng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo.	Gastro-max	0,5g; 1,5g; 1,0g; 0,7g; 0,5g; 0,5g; 0,3g.	Gói thuốc bột	Uống	VD-25820-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 15 gói x 5g	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Nhóm Bác Sĩ - Dược Sĩ	Gam	686.680	700	480.676.000	33
131	177	2	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm.	Thuốc trị Tomoko	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương ứng với: Hòe giác 1000mg; Phòng phong 500mg; Đương quy 500mg; Chi xác 500mg; Hoàng cầm 500mg; Địa du 500mg) 350mg	Viên nang cứng	Uống	VD-25841-16	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Viên	686.040	4.900	3.361.596.000	40
132	178	2	Quy bản, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu.	Superyin	Mỗi 430mg cao khô hỗn hợp dược liệu tương ứng: (1,5g; 1,5g; 0,5g; 0,5g)	Viên nang cứng	Uống	VD-29580-18	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	1.618.710	1.260	2.039.574.600	48

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
133	180	2	Mỗi viên chứa: Cao khô được liệu 340mg tương đương: Sài đất 500mg; Kính giới 500mg; Thương nhĩ tử 480mg; Phòng phong 375mg; Đại hoàng 375mg; Thổ phục linh 290mg; Liên kiều 125mg; Hoàng liên 125mg; Kim ngân hoa 120mg; Bạch chi 75mg; Cam thảo 25mg; Bột mịn được liệu gồm: Thổ phục linh 85mg; Kim ngân hoa 30mg; Bạch chi 25mg; Thương nhĩ tử 20mg	Thanh nhiệt tiêu độc –F	500mg + 500mg + 480mg + 375mg + 375mg + 290mg + 125mg + 125mg + 120mg + 75mg + 25mg + 85mg + 30mg + 25mg + 20mg	Viên nang cứng	Uống	VD-20536-14	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	1.088.060	798	868.271.880	17
134	181	2	Sài hồ, Bạch truật, Gừng, Phục linh, Đường quy, Bạch thực, Cam thảo, Bạc hà.	Tiêu dao Đông Dược Việt	300mg; 300mg; 300mg; 300mg, 300mg; 300mg; 240mg; 60mg	Viên nang cứng	Uống	VD-29905-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Kiến Tạo Việt	Viên	66.670	905	60.336.350	23
135	182	2	Sài hồ, Bạch truật, Gừng, Phục linh, Đường quy, Bạch thực, Cam thảo, Bạc hà.	Tiêu dao Đông Dược Việt	300mg; 300mg; 300mg; 300mg, 300mg; 300mg; 240mg; 60mg	Viên nang cứng	Uống	VD-29905-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Kiến Tạo Việt	Viên	33.340	905	30.172.700	23
136	183	2	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Đảng sâm, Cam thảo.	Panaxanti	260mg; 260mg; 195mg; 195mg; 260mg; 260mg; 260mg; 260mg; 130mg; 130mg	Viên nang cứng	Uống	VD-31249-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Kiến Tạo Việt	Viên	257.340	3.900	1.003.626.000	23
137	184	2	Sinh địa ; Mạch môn ; Huyền sâm ; Cam thảo ; Bối mẫu ; Bạch thực ; Đan bì	Tư âm thanh phế	Chai 120ml cao lỏng chứa dịch chiết từ các dược liệu tương ứng: Sinh địa 32g; Mạch môn 24g; Huyền sâm 24g; Cam thảo 16g; Bối mẫu 12g; Bạch thực 12g; Đan bì 12g	Cao lỏng	Uống	V83-H12-16	Cơ sở sản xuất thuốc YHCT Bảo Phương	Việt Nam	Hộp 12 gói, 20 gói X 5ml	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	Gói	40.010	3.990	159.639.900	12
138	185	2	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo	Dưỡng Âm Thanh Phế Thủy	44g; 33g; 33g; 27,5g; 27,5g; 33g; 22g	Dung dịch uống	Uống	VD-27574-17	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Phước Sanh Pharma	Việt Nam	Hộp 1 chai x 220ml	Công Ty Cổ Phần Thảo Mộc Xanh	ml	7.690.720	220	1.691.958.400	44

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
139	186	2	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Bổ phế trị ho	Mỗi 350 mg bột dược liệu và 105.5mg cao dược liệu quy về khô tương đương với: Mẫu đơn bì (vỏ rễ) 200mg; Bạch thực 150mg; Sinh địa 250mg; Bối mẫu 200mg; Cam thảo 100mg; Huyền sâm 200mg; Mạch môn 200mg	Viên nang cứng	Uống	VD-33929-19	Công ty TNHH MTV dược phẩm Phước Sanh Pharma	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Khang	Viên	1.186.730	1.940	2.302.256.200	21
140	187	2	Thiên hoa phấn; Thạch cao; Bạch linh; Mẫu đơn bì; Nhân sâm; Hoàng liên; Sinh địa; Mạch môn; Câu kỷ tử; Hoàng kỳ; Ngũ vị tử	Giáng chi đường an	Thiên hoa phấn 75mg; Thạch cao 37,5mg; Bạch linh 12,8mg; Mẫu đơn bì 11,2mg; Nhân sâm 7,5mg; Hoàng liên 7,5mg; Cao đặc dược liệu tương đương (Sinh địa 150mg; Mạch môn 75mg; Câu kỷ tử 75mg; Hoàng kỳ 75mg; Ngũ vị tử 11,2mg) 230mg	Viên	Uống	VD-35403-21	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 1 chai 60 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm An	Viên	416.010	1.945	809.139.450	2
141	189	2	Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 260mg tương đương: Sinh địa 400mg; Mạch môn 133,3mg; Thiên môn đông 133,3mg; Táo nhân 133,3mg; Bá tử nhân 133,3mg; Huyền sâm 66,7mg; Viễn chí 66,7mg; Ngũ vị tử 66,7mg; Đảng sâm 53,3mg; Dương quy 53,3mg; Đan sâm 46,7mg; Phục thần 46,7mg; Cát cánh 26,7mg; Bột mịn dược liệu gồm: Dương quy 80mg; Đảng sâm 80mg; Cát cánh 40mg; Đan sâm 20mg; Phục thần 20mg	An thần bổ tâm -F	400mg + 133,3mg + 133,3mg + 133,3mg + 66,7mg + 66,7mg + 53,3mg + 53,3mg + 46,7mg + 46,7mg + 26,7mg + 80mg + 80mg + 40mg + 20mg + 20mg	Viên nang cứng	Uống	VD-20532-14	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	2.888.060	777	2.244.022.620	17

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
142	190	2	Đan sâm ; Huyền sâm ; Đương quy ; Viễn chí ; Toan táo nhân ; Đảng sâm ; Bá tử nhân ; Bạch linh ; Cát cánh ; Ngũ vị tử ; Cam thảo ; Mạch môn ; Thiên môn đông ; Địa hoàng ; Chu sa	Thiên vương bổ tâm đan	Mỗi 4g hoàn cứng chứa các dược liệu: Đan sâm 0,1g; Huyền sâm 0,1g; Đương quy 0,2g; Viễn chí 0,1g; Toan táo nhân 0,2g; Đảng sâm 0,1g; Bá tử nhân 0,2g; Bạch linh 0,1g; Cát cánh 0,1g; Ngũ vị tử 0,2g; Cam thảo 0,1g; Mạch môn 0,2g; Thiên môn đông 0,2g; Địa hoàng 0,8g; Chu sa 0,04g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-34376-20	Công ty cổ phần thương mại dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	Hộp 20 gói 4g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	gam	816.040	3.200	2.611.328.000	12
143	191	2	Sinh địa, Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn đông, Mạch môn, Táo nhân, Bá tử nhân, Cam thảo	An Thần Bô Tâm	288mg; 36mg; 36mg; 36mg; 36mg; 72mg; 36mg; 36mg; 72mg; 72mg; 72mg; 72mg; 72mg; 36mg	Viên nang	Uống	VD-28575-17	Công ty TNHH MTV Dược phẩm Phước Sanh Pharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Thảo Mộc Xanh	Viên	1.609.380	1.418	2.282.100.840	44
144	192	2	Mỗi 200ml chứa: Sứ quân tử 22,5g; Bình lang 22,5g; Nhục đậu khấu 12,5g; Lục thần khúc 12,5g; Mạch nha 10g; Hồ hoàng liên 2,5g; Mộc hương 2,5g	Fitobaby	22,5g + 22,5g + 12,5g + 12,5g + 10g + 2,5g + 2,5g	Cao lỏng	Uống	VD-22328-15	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Chai 200ml	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	ml	413.340	148	61.174.320	17
145	194	2	Tam thất 150mg	Tam thất Bông Sen Vàng	150mg	Viên hoàn cứng	Uống	V184-H02-19	Cơ sở sản xuất thuốc YHCT Bông Sen Vàng	Việt Nam	Hộp 1 lọ 36 viên hoàn cứng	Công Ty TNHH Afp Pharma	Viên	137.340	2.550	350.217.000	1
146	195	2	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chi, Cam thảo	Khang Minh tỷ viêm nang	600mg, 300mg, 300mg, 300mg, 50mg	Viên nang cứng	Uống	VD-21858-14 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 16/QĐ-YDCT, NGÀY 28/01/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	Hộp/10 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Gonsa	Viên	1.033.380	2.100	2.170.098.000	19
147	196	2	Tân di, Bạch chi, Cáo bản, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo	Thông xoang tán Nam Dược	200mg, 300mg, 200mg, 200mg, 200mg, 100mg, 200mg, 100mg	Viên nang	Uống	V87-H12-13	Công ty TNHH Nam Dược	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y Đồng	Viên	470.690	1.900	894.311.000	55
148	197	2	Tân giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện.	Thấp khớp hoàn P/H	0,1g + 0,1g + 0,15g + 0,12g + 0,5g + 0,4g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,4g + 0,5g + 0,40g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-25448-16	Công ty TNHH Đồng Dược Phúc Hưng	Việt Nam	Hộp 10 gói x 5g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Kim Long Miền Nam	gam	2.820.030	990	2.791.829.700	25

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
149	198	2	Tân giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chỉ, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Dương quy, Thục địa, Bạch thược/Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa.	Đại tân giao VCP	39,6mg + 39,6mg + 19,8mg + 19,8mg + 19,8mg + 9,9mg + 19,8mg + 19,8mg + 19,8mg + 19,8mg + 19,8mg + 19,8mg + 19,8mg + 19,8mg	Viên nén bao phim	Uống	TCT-00001-20	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 4 vi, 10 vi x 15 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Y.A.C	Viên	666.700	1.350	900.045.000	56
150	199	2	Mỗi viên chứa 174 mg cao khô dược liệu tương đương: Thanh cao 485 mg; Tia tô 273 mg; Kinh giới 273 mg; Địa liên 213 mg; Thích gia đẳng 213 mg; Kim ngân hoa 173 mg; Bạc hà 90 mg; Bột mịn dược liệu bao gồm: Kim ngân hoa 100 mg; Thích gia đẳng 60 mg; Thanh cao 60 mg; Địa liên 60 mg	Cảm cúm –f	485mg + 273mg + 273mg + 213mg + 213mg + 173mg + 90mg + 100mg + 60mg + 60mg + 60mg	Viên nang cứng	Uống	VD-25008-16	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	144.020	987	142.147.740	17
151	200	2	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bắt tử, Nấm sò khô.	Flavital 500	25mg, 25mg, 25mg, 25mg, 25mg, 50mg, 500 mg	Viên nang cứng	Uống	VD-24184-16 (QUYẾT ĐỊNH GIA HẠN SỐ 192/QĐ-YDCT, NGÀY 25/08/2022)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp/5 vi x 10 viên	Công Ty TNHH San Ta Việt Nam	Viên	588.030	2.500	1.470.075.000	39
152	201	2	Thục địa, Dương quy, Bạch thược, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu, Hương phụ	Kimazen Bô huyết điều kinh	0,48g, 0,48g, 0,32g, 0,24g, 0,96g, 0,48g, 0,48g	Cao lỏng	Uống	VD-26172-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	Hộp/20 gói x 10ml	Công Ty Cổ Phần Gonsa	ml	766.690	700	536.683.000	19
153	202	2	Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 243,3mg (tương đương Thục địa 400mg; Sơn thù 200mg; Trạch tả 150mg; Mẫu đơn bì 150mg; Câu kỷ tử 100 mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Cúc hoa 43,3mg); Bột mịn dược liệu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Cúc hoa 56,7mg	Sáng mắt –F	243,3mg + 400mg + 200mg + 150mg + 150mg + 100 mg + 80mg + 70mg + 43,3mg + 120mg + 80mg + 56,7mg	Viên nang cứng	Uống	VD-20535-14	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	660.040	882	582.155.280	17

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
154	203	2	Mỗi viên chứa: Cao khô được liệu 280mg tương đương: Thục địa 800mg; Hoài sơn 344mg; Sơn thù 344mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 244mg; Quế 36,67 mg; Phụ tử chế 16,67 mg; Bột mịn được liệu gồm: Hoài sơn 56mg; Sơn thù 56mg; Mẫu đơn bì 56mg; Phụ tử chế 33,33 mg; Quế 13,33 mg	Bát vị	800mg + 344mg + 344mg + 300mg + 300mg + 244mg + 36,67mg + 16,67mg + 56mg + 56mg + 56mg + 33,33 + 13,33 mg	Viên nang cứng	Uống	VD-23284-15	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công Ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Viên	1.240.050	693	859.354.650	17
155	205	2	Thục địa, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Trạch tả, Phục linh, Sơn thù, Hắc phụ tử, Quế chi.	Bát vị Vinaplant	1,07g; 0,53g; 0,4g; 0,4g; 0,4g; 0,53g; 0,13g; 0,13g	Hoàn mềm	Uống	VD-33537-19	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 10 hoàn x 8g	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Viên	133.340	5.950	793.373.000	46
156	206	2	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả.	Bổ thận âm ĐĐV	320mg; 160mg; 160mg; 120mg; 120 mg; 120mg	Viên nang cứng	Uống	VD-35155-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Kiến Tạo Việt	Viên	366.670	470	172.334.900	23
157	207	2	Thục địa ; Hoài sơn ; Sơn thù ; Bạch linh ; Đơn bì ; Trạch tả	Hoàn lục vị	: Thục địa 1,3g; Hoài sơn 0,6g; Sơn thù 0,6g; Bạch linh 0,4g; Đơn bì 0,4g; Trạch tả 0,4g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-32817-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nam.	Việt Nam	Hộp 10 gói X 5g	Công Ty TNHH Dược Phẩm Donapharm	gam	546.690	680	371.749.200	12
158	208	2	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả.	Lục vị Vinaplant	1,15g; 0,58g; 0,58g; 0,43g; 0,43g; 0,43g	Hoàn mềm	Uống	VD-31891-19	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 10 hoàn mềm x 8g	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm Và Trang Thiết Bị Y Tế Thuận Phát	Viên	106.670	3.200	341.344.000	46
159	209	2	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả.	Viên nang cứng Lục vị	550mg cao đặc (1,408g; 0,704g; 0,704g; 0,528g; 0,528g; 0,528g)	Viên nang	Uống	VD-31703-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoa Việt	Việt Nam	Hộp 1 lọ 30 viên, Hộp 1 túi x 3 vỉ 10 viên, Hộp 2 túi x 3 vỉ 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	233.340	554	129.270.360	9
160	211	2	Thục địa, Táo chua; Khiếm thực; Thạch học, Hoài sơn; Tỷ giải	Bổ thận thủy TW3	Mỗi 100ml cao lỏng chứa: 15g; 8,8g; 3,4g; 8,87g; 5,73g; 8,8g	Cao lỏng	Uống	VD-35216-21	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 1 chai 200ml	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Việt Á	ml	4.496.040	300	1.348.812.000	37

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
161	213	2	Ké đầu ngựa ; ; Tân di hoa ; Ngũ sắc ; Tể tân ; Xuyên khung ; Hoàng kỳ ; Cát cánh ; Sài hồ bắc ; Bạc hà ; Hoàng cầm ; Dành dành ; Phục linh ; Bạch chi	XOANG HL	Cao khô hỗn hợp được liệu 190 mg tương ứng với: Ké đầu ngựa 500 mg; ; Tân di hoa 350 mg; Ngũ sắc 350 mg; Tể tân 100 mg; Xuyên khung 100 mg; Hoàng kỳ 100 mg; Cát cánh 100 mg; Sài hồ bắc 100 mg; Bạc hà 50 mg; Hoàng cầm 50 mg; Dành dành 50 mg; Phục linh 50 mg; Bạch chi 150 mg	Viên nang cứng	Uống	VD-35160-21	Công ty TNHH được phẩm Hà Thành	Việt Nam	Hộp 10 vi X 10 viên, Hộp 1 chai X 100 viên	Công Ty TNHH Được Phẩm Donapharm	Viên	40.680	2.100	85.428.000	12
162	215	2	Tinh dầu trầm, (Mỡ trần), (Nghệ).	Trancumin dầu trị bóng	Mỡ trần 13,675g/25ml; Tinh dầu trầm 4,5g/25ml; Nghệ 0,125g/25ml	Dầu thuốc	Dùng ngoài	VD-21327-14	Chi nhánh công ty cổ phần được phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy được phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 1 chai 25ml	Công Ty Cổ Phần Được Phẩm Opc	ml	59.350	630	37.390.500	35
163	216	2	Tô mộc.	Op.Zen Viên tiêu sung giảm đau	Cao khô tô mộc 160mg	Viên nang cứng	Uống	VD-18324-13	Chi nhánh công ty cổ phần được phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy được phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Được Phẩm Opc	Viên	274.690	630	173.054.700	35
164	217	2	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	An thần ích trí	Mỗi viên chứa 350mg Cao khô hỗn hợp tương đương với: 960mg, 640mg, 960mg, 640mg, 320mg	Viên nén bao phim	Uống	VD-29389-18	Công ty cổ phần thương mại được vật tư y tế Khải Hà	Việt Nam	Hộp 5 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quốc Tế Việt Á	Viên	986.710	1.900	1.874.749.000	37
165	218	2	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	An thần đông được việt	800mg + 480mg + 480mg + 240mg + 160mg	Viên nang cứng	Uống	VD-32655-19	Công ty cổ phần được phẩm Việt (Đông Được Việt)	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Được Phẩm Gomed	Viên	1.012.060	3.100	3.137.386.000	18
166	220	2	Trần bì, Đường quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương.	CALTESTIN (VIÊM ĐẠI TRĂNG XUÂN QUANG)	1,50g. 1,50g, 0,80g. 0,50g. 0,50g. 0,50g. 0,50g. 0,50g. 0,50g. 0,30g. 0,30g.	Viên nang	Uống	V577-H12-10	Công Ty TNHH Đông Được Xuân Quang	Việt Nam	Hộp 02 vi x 10 viên nang cứng	Công Ty TNHH Đông Được Xuân Quang	Viên	466.680	2.929	1.366.905.720	54

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
167	221	2	Cao khô Trinh nữ hoàng cung (tương ứng với 2000 mg lá trinh nữ hoàng cung) 80 mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng với 666 mg Tri mẫu; 666 mg Hoàng bá; 666 mg Ích mẫu; 83 mg Đào nhân; 830 mg Trạch tả; 500 mg Xích thược) 320 mg; Nhục quế 8,3 mg	Tadimax	Cao khô Trinh nữ hoàng cung (tương ứng với 2000 mg lá trinh nữ hoàng cung) 80 mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng với 666 mg Tri mẫu; 666 mg Hoàng bá; 666 mg Ích mẫu; 83 mg Đào nhân; 830 mg Trạch tả; 500 mg Xích thược) 320 mg; Nhục quế 8,3 mg	Viên nén bao phim	Uống	VD-22742-15 (ĐÍNH KÈM CÔNG VĂN GIA HẠN SỐ 4781/QLD-ĐK NGÀY 02/06/2022	Công ty cổ phần được Danapha	Việt Nam	Hộp 2 vi x 21 viên	Công Ty TNHH Được Kim Đô	Viên	525.360	3.450	1.812.492.000	24
168	222	2	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài son, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Hoàn xích hương	Mỗi 50g hoàn cứng chứa: Cao đặc hỗn hợp được liệu (tương đương với Xích đồng nam 50g, Ngây hương 50g) 10g; Thục địa 10g; Hoài son 10g; Mẫu đơn bì 8g; Bạch linh 8g; Trạch tả 8g; Mật ong 2g	Viên hoàn cứng	Uống	VD-26695-17	Công ty Cổ Phần Được Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 gói x 12,5g	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Scaphaco	gam	1.905.360	760	1.448.073.600	40
169	223	2	Mỗi viên chứa: cao khô được liệu 122mg tương đương Xuyên tâm liên 1218mg; Bột mịn được liệu xuyên tâm liên 282mg	Xuyên tâm liên	1500mg	Viên nang cứng	Uống	VD-24528-16	Công ty TNHH Được phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vi x 10 viên	Công Ty TNHH Được Phẩm Fitopharma	Viên	520.040	903	469.596.120	17
170	224	3	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	Siro Bỏ tâm tỷ	(15g; 15g; 15g; 25g; 15g; 5g; 5g; 15g; 7,5g; 15g)/125ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Uống	VD-23560-15 (QUYẾT ĐỊNH 86/QĐ-YDCT NGÀY 03/06/2021)	Công ty Cổ phần Được phẩm Hoa Việt	Việt Nam	Hộp 1 chai 125ml	Công Ty Cổ Phần Được Phẩm Trung Ương Codupha	ml	206.670	263	54.354.210	9
171	225	3	Cao khô lá dâu tằm.	Didala	570mg	Viên nang cứng	Uống	VD-24473-16	Công ty cổ phần được Trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 3 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Được Phẩm Ngọc Thiện	Viên	53.340	2.499	133.296.660	29
172	226	3	Menthol,Methyl salicylat	Dầu gió xanh Vim II	Menthol 0,2760g, Methyl salicylat 0,0184 g/1ml	Dầu xoa	Xoa ngoài	VD-18205-13	Công ty CP Được Nature Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 chai 24 ml	Công Ty TNHH Afp Pharma	ml	902.700	1.100	992.970.000	1
173	227	3	Diệp hạ châu đắng	Diệp hạ châu Danapha	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 250mg Diệp hạ châu đắng) 60 mg	Viên nén bao đường	Uống	VD-26067-17. GIA HẠN ĐẾN 31/12/2022. SỐ QĐ 4781/QLD- ĐK	Công ty Cổ phần Được Danapha	Việt Nam	Hộp 9 vi x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Được Danapha	Viên	201.340	220	44.294.800	11

STT	STT HSMT	Nhóm thuốc	Thành phần thuốc	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Số đăng ký	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Tên nhà thầu trúng thầu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Ghi chú
174	228	3	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thực, Ngưu tất, Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tề tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung.	V.phonte	Cao khô hỗn hợp được liệu 390mg (tương ứng với: 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 60mg; 60mg; 30mg)	Viên nén bao phim	Uống	VD-33981-19	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công Ty TNHH Vạn Xuân	Viên	209.340	750	157.005.000	48
175	229	3	Nghệ vàng.	Tumegas	Mỗi 15ml chứa: bột nghệ vàng 4,5gam	Gel uống	Uống	VD-25590-16	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 10 gói x15ml gel	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Seaphaco	Gói	236.700	7.455	1.764.598.500	40
176	230	3	Ngưu nhĩ phong, La liễu.	Tràng hoàng vị khang	4g + 2g	Viên	Uống	VN-19438-15 (CÔNG VĂN 1439/YDCT- QLD NGÀY 31/12/2021)	Hainan Wanzhou Green Pharmaceutical Co., Ltd	China	"Hộp 1 túi x 2 vi x 12 viên; Hộp 2 túi x 2 vi x 12 viên; Hộp 3 túi x 2 vi x 12 viên; Hộp 4 túi x 2 vi x 12 viên; Hộp 5 túi x 2 vi x 12 viên; "	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương Codupha	Viên	82.680	7.800	644.904.000	9
177	232	3	Sinh địa , Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Tư âm thanh phế	Sinh địa 32g; Mạch môn 24g; Huyền sâm 24g; Cam thảo 16g; Bối mẫu 12g; Bạch thực 12g; Đan bì 12g	Cao lỏng	Uống	V83-H12-16	Cơ sở sản xuất thuốc YHCT Bảo Phương	Việt Nam	Hộp 1 lọ 120ml	Công Ty TNHH Afp Pharma	ml	66.670	300	20.001.000	1
178	233	3	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tần di hoa, Bạch truat, Bạc hà, (Kim ngân hoa).	Viên Mũi - Xoang Rhinassin - OPC	Cao đặc qui về khan (tương ứng với quả Thương nhĩ tử 400mg; nụ Tần di hoa 300mg; rễ Phòng phong 300mg; thân rễ Bạch truat 300mg; rễ Hoàng kỳ 500mg; Bạc hà 100mg) 160mg; Bột mịn Bạch chi (tương ứng với rễ Bạch chi 300mg) 300mg	Viên nang cứng	Uống	VD-22955-15	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Opc	Viên	2.410.710	829	1.998.478.590	35
Tổng số mặt hàng: 178 ; Tổng giá trị trúng thầu:																	194.679.337.900

STT	BVDK Đồng Nai	BVDK Thống Nhất ĐN	BV Đa liêu	BV Nhi	BV Phôi	BV YDCT	BVDK KV Định Quán	BVDK KV Long Khánh	BVDK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
1	-	-	-	-	-	200.000	-	20.000	26.670	33.340
2	40.000	-	-	-	40.000	-	-	13.340	-	-
3	133.340	26.670	-	-	-	8.000	40.000	8.000	-	26.670
4	133.340	-	-	-	-	8.000	40.000	-	-	-
5	166.670	133.340	-	-	66.670	-	-	-	-	-
6	-	-	-	-	-	40.000	-	16.000	-	-
7	160.000	80.000	-	-	-	-	66.670	40.000	-	33.340
8	93.340	6.670	-	-	-	40.000	-	6.670	-	-
9	26.670	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-
10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
11	-	40.000	-	-	-	-	133.340	-	80.000	-
12	46.670	40.000	-	-	-	-	-	20.000	-	46.670
13	-	-	-	-	-	100.000	-	-	80.000	-
14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	86.670	-	-	-	-	-	-	-	66.670	-
16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	-	-	-	-	-	-	-	-	66.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
18	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-	53.340
19	533.340	-	-	-	-	66.670	133.340	13.340	66.670	53.340
20	-	-	-	-	-	-	66.670	-	66.670	-
21	-	-	-	-	-	-	-	-	26.670	-
22	533.340	333.340	-	-	-	-	-	-	-	-
23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
24	-	-	-	-	-	-	-	-	133.340	-
25	66.670	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-
26	106.670	13.340	-	-	-	2.670	-	13.340	40.000	26.670
27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	-	66.670	-	-	-	-	-	-	2.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
29	53.340	66.670	-	-	-	-	106.670	-	40.000	-
30	40.000	26.670	-	-	-	40.000	-	13.340	6.670	40.000
31	66.670	133.340	-	-	-	-	-	-	-	-
32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	133.340	133.340	-	-	-	-	-	66.670	-	66.670
34	266.670	800.000	-	-	-	400.000	400.000	53.340	66.670	-
35	66.670	40.000	-	-	-	-	-	-	200.000	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
36	213.340	26.670	-	-	-	93.340	80.000	66.670	13.340	40.000
37	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-	-
38	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-
39	13.340	-	-	-	-	26.670	-	-	26.670	40.000
40	133.340	66.670	-	-	-	-	-	66.670	-	-
41	266.670	40.000	-	-	-	120.000	-	20.000	200.000	-
42	133.340	66.670	-	-	-	266.670	-	-	-	-
43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	100.000	2.670	-	-	-	-	-	-	-	80.000
45	1.000.000	113.340	-	-	-	-	-	-	200.000	33.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
46	266.670	13.340	-	-	-	33.340	-	13.340	53.340	33.340
47	-	200.000	-	-	-	-	240.000	-	-	40.000
48	200.000	26.670	-	-	-	53.340	-	66.670	93.340	-
49	133.340	666.670	-	-	-	-	-	-	-	-
50	66.670	66.670	-	-	-	66.670	66.670	-	93.340	-
51	-	133.340	-	-	-	53.340	-	66.670	-	40.000
52	266.670	400.000	-	-	-	80.000	200.000	93.340	66.670	-
53	-	-	-	-	-	-	106.670	-	-	-
54	-	66.670	-	-	-	-	13.340	26.670	-	-
55	160.000	133.340	-	-	-	33.340	200.000	46.670	266.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
56	93.340	133.340	-	-	-	-	160.000	200.000	-	-
57	-	40.000	-	-	-	266.670	-	666.670	-	-
58	400.000	133.340	-	-	-	53.340	266.670	20.000	200.000	40.000
59	200.000	120.000	-	-	-	80.000	200.000	-	-	-
60	800.000	666.670	-	-	-	160.000	-	400.000	200.000	53.340
61	466.670	-	-	-	-	666.670	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
62	-	-	-	-	-	120.000	-	-	200.000	-
63	800.000	-	-	-	-	-	133.340	-	-	-
64	170.000	56.000	-	-	-	40.670	-	-	66.670	-
65	266.670	66.670	-	-	-	80.000	133.340	200.000	66.670	26.670
66	466.670	-	-	-	-	800.000	-	-	266.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
67	66.670	66.670	-	-	-	-	-	-	80.000	33.340
68	-	93.340	-	-	-	2.670	-	-	26.670	-
69	200.000	6.670	-	-	-	40.000	-	66.670	40.000	-
70	93.340	66.670	-	-	-	24.000	80.000	13.340	106.670	-
71	266.670	133.340	-	-	-	-	-	-	-	-
72	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
73	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
74	40.000	66.670	-	-	-	16.000	-	20.000	66.670	-
75	800.000	666.670	-	-	-	-	-	400.000	-	-
76	3.033.340	-	-	-	-	306.670	-	80.000	-	-
77	640.000	66.670	-	-	-	-	-	40.000	66.670	-
78	-	66.670	-	-	-	16.000	-	-	-	-
79	13.340	40.000	-	-	-	26.670	-	-	6.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81	-	-	-	-	-	-	133.340	-	-	-
82	53.340	66.670	-	-	-	-	-	-	-	26.670
83	240.000	133.340	-	-	-	120.000	-	33.340	13.340	40.000
84	-	-	-	-	-	46.670	-	-	26.670	66.670
85	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liêu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
86	426.670	400.000	-	-	-	80.000	200.000	600.000	160.000	64.000
87	800.000	173.340	-	-	-	-	-	866.670	-	-
88	-	-	-	-	-	-	160.000	-	-	-
89	-	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-
90	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-
91	53.340	26.670	-	-	-	-	-	40.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
92	40.000	66.670	-	-	-	80.000	-	26.670	-	-
93	26.670	40.000	-	-	-	53.340	133.340	13.340	53.340	33.340
94	-	-	-	-	-	-	106.670	-	13.340	-
95	133.340	40.000	-	-	-	-	200.000	13.340	66.670	-
96	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-
97	66.670	40.000	-	-	-	100.000	66.670	26.670	400.000	93.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
98	160.000	266.670	-	-	-	-	-	133.340	-	40.000
99	266.670	120.000	-	-	-	-	80.000	-	-	200.000
100	-	-	-	-	-	-	-	6.670	-	53.340
101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	-	-	-	-	-	80.000	-	-	66.670	-
103	386.670	266.670	-	-	-	40.000	-	66.670	106.670	93.340
104	66.670	66.670	-	-	-	16.000	-	8.000	2.670	20.000
105	5.750	4.000	-	13.340	-	1.600	-	-	-	-
106	266.670	666.670	-	400.000	-	-	960.000	200.000	133.340	-
107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
108	1.266.670	266.670	-	-	-	-	133.340	133.340	266.670	2.000
109	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
110	426.670	400.000	-	-	-	1.340	-	333.340	1.066.670	-
111	-	80.000	-	-	-	-	-	13.340	26.670	20.000
112	133.340	293.340	-	-	-	333.340	200.000	200.000	-	-
113	266.670	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-
114	133.340	66.670	-	-	-	53.340	-	13.340	80.000	53.340
115	-	-	-	-	-	-	66.670	-	133.340	66.670
116	533.340	66.670	-	-	-	-	200.000	-	26.670	40.000
117	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
118	1.066.670	180.000	-	-	-	-	213.340	133.340	106.670	-
119	13.340	40.000	-	-	-	2.000	-	6.670	13.340	13.340
120	120.000	66.670	-	-	-	26.670	-	26.670	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	26.670	66.670	-	-	-	46.670	-	24.000	13.340	133.340
123	-	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-
124	-	-	-	-	-	60.000	-	-	-	-
125	-	-	-	-	-	40.000	-	40.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
126	66.670	166.670	-	-	-	133.340	133.340	-	26.670	-
127	900.000	640.000	-	-	-	133.340	-	-	-	-
128	133.340	400.000	-	-	-	-	66.670	-	53.340	26.670
129	-	-	-	-	-	-	66.670	66.670	120.000	-
130	400.000	100.000	-	-	-	13.340	-	-	26.670	-
131	120.000	133.340	-	-	-	-	-	46.670	-	-
132	666.670	66.670	-	-	-	72.000	-	213.340	-	133.340

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
133	66.670	66.670	-	-	-	-	133.340	40.000	93.340	40.000
134	-	-	-	-	-	-	-	-	66.670	-
135	-	-	-	-	-	33.340	-	-	-	-
136	144.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
137	-	40.010	-	-	-	-	-	-	-	-
138	1.333.340	400.000	-	-	-	666.670	-	586.670	333.340	410.670

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
139	100.000	133.340	-	-	-	66.670	83.340	40.000		66.670
140	133.340	-	-	-	-	16.000	-	-	66.670	-
141	573.340	266.670	-	-	-	-	200.000	133.340	533.340	40.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
142	166.670	66.670	-	-	-	16.000	-	-	66.670	-
143	100.000	133.340	-	-	-	133.340	133.340	133.340	80.000	40.000
144	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000
146	186.670	66.670	-	-	-	40.000	66.670	13.340	66.670	26.670
147	-	40.000	-	-	-	-	40.000	26.670	26.670	-
148	-	-	-	-	-	20.000	200.000	40.000	333.340	40.000

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
149	33.340	66.670	-	-	-	60.000	66.670	40.000	13.340	40.000
150	-	53.340	-	-	-	26.670	-	-	-	-
151	37.340	40.000	-	-	-	33.340	-	13.340	80.000	-
152	13.340	-	-	-	-	-	66.670	-	-	40.000
153	-	-	-	-	-	40.000	-	-	133.340	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
154	66.670	66.670	-	-	-	53.340	80.000	133.340	200.000	133.340
155	-	-	-	-	-	-	133.340	-	-	-
156	-	-	-	-	-	100.000	200.000	-	66.670	-
157	-	200.000	-	-	-	-	133.340	-	-	66.670
158	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
159	-	-	-	-	-	100.000	-	40.000	-	-
160	2.400.000	133.340	-	-	-	333.340	-	146.670	266.670	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
161	18.670	13.340	-	-	-	-	670	-	-	-
162	26.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
163	48.000	40.000	-	-	-	66.670	-	-	-	-
164	469.340	40.000	-	-	-	72.000	40.000	53.340	24.000	-
165	233.340	40.000	-	-	-	53.340	50.670	20.000	13.340	26.670
166	200.000	53.340	-	-	-	-	66.670	40.000	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
167	266.670	26.670	-	-	-	24.000	-	46.670	66.670	-
168	266.670	120.000	-	-	-	-	66.670	16.000	53.340	160.000
169	133.340	-	-	-	-	26.670	-	13.340	66.670	-
170	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
172	133.340	40.000	-	-	-	-	-	4.000	26.670	-
173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	BVĐK Đồng Nai	BVĐK Thống Nhất ĐN	BV Đa liễu	BV Nhi	BV Phổi	BV YDCT	BVĐK KV Định Quán	BVĐK KV Long Khánh	BVĐK KV Long Thành	TTYT TP. Biên Hòa
174	-	-	-	-	-	-	-	-	66.670	-
175	26.670	26.670	-	-	-	-	-	-	-	3.340
176	-	13.340	-	-	-	16.000	-	-	-	-
177	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-	-
178	266.670	266.670	-	-	-	100.000	106.670	160.000	26.670	40.000
Tổng	35.005.362.680	18.044.209.150		371.470.000	168.671.500	6.772.959.030	10.071.518.150	7.071.879.830	10.939.592.140	4.067.623.530

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
1	205.340	-	200.000	80.000	400.000	-	198.670	-	-	-
2	-	-	133.340	120.000	133.340	-	93.340	-	-	-
3	40.000	-	33.340	42.670	26.670	26.670	40.000	-	-	-
4	-	-	-	-	133.340	-	-	-	-	-
5	-	-	53.340	160.000	-	40.000	133.340	-	-	-
6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	-	120.000	40.000	120.000	80.000	133.340	42.670	-	-	-
8	26.670	-	26.670	-	266.670	13.340	-	-	-	-
9	-	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-
10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	133.340	-	26.670	106.670	80.000	53.340	-	-	-	-
13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	-	-	-	-	-	-	133.340	-	-	-
15	106.670	126.670	53.340	-	106.670	26.670	-	-	-	-
16	-	-	-	-	133.340	-	-	-	-	-
17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
18	109.340	-	106.670	120.000	26.670	66.670	133.340	-	-	-
19	400.000	333.340	333.340	186.670	66.670	160.000	102.670	-	-	-
20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	-	-	66.670	306.670	-	106.670	66.670	-	-	-
23	-	-	26.670	-	80.000	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	-	-	40.000	-	-	13.340	-	-	-	-
26	40.000	-	60.000	29.340	53.340	40.000	-	-	-	-
27	-	-	66.670	-	-	-	-	-	-	-
28	13.340	-	53.340	-	-	26.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
29	-	-	-	53.340	106.670	40.000	21.340	-	-	-
30	40.000	-	-	-	66.670	26.670	18.670	-	-	-
31	-	260.000	-	-	-	186.670	40.000	-	-	-
32	-	-	-	-	-	-	61.340	-	-	-
33	-	33.340	-	-	106.670	200.000	-	-	-	-
34	-	200.000	1.333.340	-	-	-	2.000.000	-	-	-
35	-	-	100.000	16.000	160.000	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
36	40.000	66.670	-	42.670	106.670	80.000	32.000	-	-	-
37	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	-	-	-	-	-	-	12.140	-	-	-
39	13.340	-	-	26.670	133.340	26.670	81.340	-	-	-
40	13.340	66.670	13.340	-	66.670	-	-	-	-	-
41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	-	-	53.340	-	266.670	-	-	-	-	-
43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	-	-	-	-	-	-	106.670	-	-	-
45	-	26.670	160.000	246.670	160.000	66.670	133.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
46	80.000	-	-	-	-	26.670	-	-	-	-
47	133.340	120.000	-	80.000	133.340	160.000	49.340	-	-	-
48	-	-	-	106.670	133.340	40.000	-	-	-	-
49	-	-	133.340	-	-	-	40.000	-	-	-
50	-	-	-	53.340	133.340	53.340	28.000	-	-	-
51	100.000	-	-	-	160.000	26.670	-	-	-	-
52	106.670	-	266.670	53.340	53.340	53.340	26.670	-	-	-
53	-	-	-	-	-	93.340	-	-	-	-
54	53.340	-	-	-	26.670	-	-	-	-	-
55	133.340	120.000	-	29.340	133.340	66.670	309.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
56	-	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-
57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	66.670	-	-	56.000	160.000	-	266.670	-	-	-
59	-	-	-	160.000	40.000	133.340	100.000	-	-	-
60	533.340	101.340	60.000	133.340	400.000	-	160.000	-	-	-
61	-	-	-	-	133.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
62	-	-	-	293.340	-	133.340	9.340	-	-	-
63	-	-	-	400.000	133.340	66.670	26.670	-	-	-
64	-	-	-	-	53.340	-	133.340	-	-	-
65	93.340	-	-	-	200.000	40.000	266.670	-	-	-
66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
67	66.670	-	-	-	-	-	33.340	-	-	-
68	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-
69	-	-	200.000	80.000	-	26.670	8.670	-	-	-
70	-	-	-	-	66.670	26.670	66.670	-	-	-
71	-	-	-	-	-	106.670	20.000	-	-	-
72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	-	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
74	-	-	80.000	-	40.000	26.670	80.000	-	-	-
75	-	2.666.670	266.670	-	666.670	160.000	-	-	-	-
76	-	-	-	-	-	106.670	-	-	-	-
77	133.340	266.670	146.670	160.000	106.670	133.340	80.000	-	-	-
78	8.000	14.670	66.670	-	-	26.670	13.340	-	-	-
79	-	-	40.000	-	80.000	-	20.000	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
80	-	-	-	186.670	-	-	-	-	-	-
81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
82	-	-	-	80.000	-	40.000	26.670	-	-	-
83	33.340	-	106.670	80.000	133.340	40.000	18.670	-	-	-
84	66.670	266.670	-	80.000	266.670	-	2.140	-	-	-
85	-	-	13.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
86	400.000	1.600.000	53.340	373.340	266.670	66.670	444.000	-	-	-
87	-	-	-	-	6.670	160.000	292.000	-	-	-
88	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-
89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
90	-	-	-	-	-	-	20.000	-	-	-
91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
92	26.670	-	46.670	-	133.340	-	-	-	-	-
93	66.670	124.000	-	106.670	160.000	53.340	-	-	-	-
94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
95	66.670	-	120.000	-	-	66.670	-	-	-	-
96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
97	133.340	266.670	-	66.670	266.670	40.000	122.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
98	133.340	-	66.670	266.670	106.670	66.670	40.000	-	-	-
99	-	800.000	66.670	186.670	133.340	160.000	37.340	-	-	-
100	-	-	6.670	80.000	-	-	66.670	-	-	-
101	-	-	-	-	-	-	142.670	-	-	-
102	-	-	53.340	120.000	-	133.340	-	-	-	-
103	133.340	66.670	53.340	106.670	160.000	66.670	40.000	-	-	-
104	133.340	20.000	6.670	56.000	160.000	40.000	26.670	-	-	-
105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	33.340	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
108	1.340	240.000	32.000	-	1.340	266.670	-	-	-	-
109	1.340	-	-	-	-	-	33.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
110	133.340	1.333.340	266.670	-	6.670	333.340	153.340	-	-	-
111	-	-	-	-	-	66.670	-	-	-	-
112	-	-	88.000	293.340	666.670	266.670	-	-	-	-
113	-	-	53.340	-	-	53.340	-	-	-	-
114	133.340	-	60.000	266.670	160.000	160.000	97.340	-	-	-
115	133.340	-	66.670	-	-	53.340	13.340	-	-	-
116	266.670	-	-	-	66.670	-	21.340	-	-	-
117	-	-	-	-	40.000	60.000	-	-	-	-
118	546.670	-	266.670	-	160.000	173.340	153.340	-	-	-
119	66.670	-	-	-	466.670	-	106.670	-	-	-
120	-	-	-	-	133.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
121	66.670	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	66.670	13.340	53.340	-	106.670	-	-	-	-	-
123	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
125	-	-	-	-	133.340	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
127	966.670	-	-	-	-	333.340	-	-	-	-
128	-	-	-	26.670	-	26.670	-	-	-	-
129	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-	-
130	66.670	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-
131	13.340	53.340	10.000	42.670	66.670	66.670	66.670	-	-	-
132	66.670	-	26.670	173.340	133.340	26.670	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
133	33.340	-	100.000	53.340	133.340	66.670	34.670	-	-	-
134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
136	-	-	33.340	-	80.000	-	-	-	-	-
137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
138	533.340	800.000	160.000	400.000	666.670	666.670	293.340	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
139	66.670	60.000	-	133.340	106.670	116.670	93.340	-	-	-
140	-	-	-	160.000	-	-	-	-	-	-
141	266.670	133.340	40.000	80.000	133.340	66.670	194.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
142	66.670	-	26.670	113.340	26.670	66.670	-	-	-	-
143	120.000	-	33.340	160.000	120.000	133.340	29.340	-	-	-
144	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-
145	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
146	40.000	133.340	-	80.000	133.340	53.340	86.670	-	-	-
147	60.000	-	-	42.670	133.340	40.000	34.670	-	-	-
148	66.670	666.670	133.340	426.670	66.670	-	786.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
149	-	-	-	80.000	133.340	66.670	-	-	-	-
150	-	-	-	-	-	-	17.340	-	-	-
151	26.670	120.000	-	56.000	40.000	40.000	61.340	-	-	-
152	-	200.000	-	80.000	200.000	26.670	-	-	-	-
153	133.340	-	66.670	-	133.340	13.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
154	66.670	66.670	66.670	-	266.670	-	-	-	-	-
155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
157	133.340	-	-	-	-	-	-	-	-	-
158	-	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-
159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	-	-	533.340	-	80.000	66.670	266.670	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
161	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-
162	26.670	-	-	-	-	2.670	-	-	-	-
163	26.670	-	-	-	-	13.340	-	-	-	-
164	66.670	-	26.670	-	66.670	53.340	61.340	-	-	-
165	36.670	-	-	226.670	106.670	103.340	88.010	-	-	-
166	26.670	-	-	40.000	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
167	13.340	-	46.670	-	-	-	34.670	-	-	-
168	-	221.340	160.000	120.000	160.000	400.000	54.670	-	-	-
169	40.000	-	26.670	-	66.670	-	-	-	-	-
170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
171	-	-	-	-	40.000	-	-	-	-	-
172	-	-	-	-	66.670	133.340	333.340	-	-	-
173	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Cẩm Mỹ	TTYT H. Thống Nhất	TTYT H. Nhơn Trạch	TTYT H. Tân Phú	TTYT H. Trảng Bom	TTYT H. Vĩnh Cửu	TTYT H. Xuân Lộc	TT KSBT (CDC)	TTYT H. Định Quán	TTYT TP. Long Khánh
174	-	-	-	56.000	-	-	60.000	-	-	-
175	26.670	-	40.000	-	20.000	33.340	53.340	-	-	-
176	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
178	200.000	101.340	100.000	293.340	266.670	106.670	200.000	-	-	-
Tổng	10.311.464.780	9.206.602.120	9.388.463.660	11.944.499.940	19.167.073.120	9.472.214.670	12.195.285.710	,	,	,

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
1	26.670	-	-	133.340	133.340	-	-	-
2	-	-	-	-	40.000	13.340	-	800
3	6.670	-	-	133.340	-	-	-	-
4	-	-	-	-	66.670	-	-	-
5	-	40.000	40.000	-	33.340	6.670	-	-
6	26.670	-	-	-	-	-	-	-
7	13.340	-	-	120.000	13.340	-	-	-
8	13.340	-	-	-	-	-	-	-
9	-	-	-	-	-	-	-	-
10	13.340	-	-	-	133.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
11	-	-	-	-	40.000	6.670	-	-
12	13.340	-	-	-	-	-	-	-
13	-	-	-	-	-	-	-	-
14	-	-	-	-	40.000	-	-	-
15	13.340	-	-	106.670	13.340	-	-	-
16	-	-	-	-	-	-	-	-
17	26.670	-	-	120.000	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
18	40.000	-	-	66.670	-	-	-	-
19	26.670	-	-	-	66.670	-	-	-
20	-	-	-	66.670	-	-	-	-
21	26.670	-	-	-	-	-	-	-
22	-	-	-	-	66.670	-	-	-
23	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
24	-	-	-	-	-	-	-	-
25	-	-	-	-	40.000	-	-	-
26	26.670	-	-	-	66.670	-	-	-
27	-	-	-	-	-	-	-	-
28	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
29	-	-	-	-	13.340	-	-	-
30	13.340	-	-	106.670	26.670	-	-	-
31	-	-	-	-	133.340	-	-	-
32	-	-	-	-	-	-	-	-
33	-	-	-	-	66.670	-	-	-
34	133.340	-	-	-	40.000	-	-	-
35	33.340	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
36	2.670	-	-	160.000	6.670	-	-	-
37	-	-	-	-	-	-	-	-
38	133.340	-	-	-	-	-	-	-
39	13.340	-	-	-	-	-	-	-
40	-	-	-	66.670	106.670	-	-	-
41	-	-	-	-	-	-	-	-
42	666.670	-	-	-	133.340	-	-	-
43	13.340	-	-	106.670	-	-	-	-
44	4.000	-	-	-	-	-	-	-
45	13.340	-	-	93.340	20.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
46	-	-	-	-	-	-	-	-
47	13.340	-	-	133.340	66.670	-	-	-
48	-	-	-	133.340	40.000	-	-	-
49	26.670	-	-	-	40.000	-	-	-
50	26.670	-	-	-	133.340	-	-	-
51	26.670	-	-	160.000	66.670	-	-	-
52	26.670	-	-	-	13.340	-	-	-
53	13.340	-	-	-	200.000	-	-	-
54	-	-	-	-	6.670	-	-	-
55	-	60.000	60.000	200.000	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
56	40.000	-	-	-	40.000	-	-	-
57	-	-	-	-	-	-	-	-
58	13.340	-	-	66.670	40.000	-	-	-
59	133.340	-	-	-	66.670	-	-	-
60	133.340	-	-	133.340	26.670	-	-	-
61	-	-	-	-	66.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
62	13.340	-	-	-	66.670	-	-	-
63	13.340	-	-	133.340	80.000	-	-	-
64	13.340	-	-	-	-	-	-	-
65	13.340	-	-	200.000	40.000	-	-	-
66	160.000	-	-	-	400.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
67	13.340	-	-	-	-	-	-	-
68	13.340	-	-	-	-	-	-	-
69	13.340	-	-	-	40.000	-	-	-
70	-	-	-	-	6.670	-	-	-
71	-	-	-	-	-	-	-	-
72	-	-	-	-	-	-	-	-
73	-	-	-	66.670	6.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
74	-	-	-	133.340	13.340	-	-	-
75	-	-	-	-	466.670	-	-	-
76	-	-	-	-	-	-	-	-
77	13.340	-	-	93.340	200.000	-	-	-
78	-	-	-	133.340	-	-	-	-
79	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
80	-	-	-	-	13.340	-	-	-
81	26.670	66.670	66.670	-	-	-	-	-
82	-	-	-	-	40.000	-	-	-
83	-	-	-	-	40.000	-	-	-
84	-	-	-	66.670	66.670	-	-	-
85	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
86	6.670	-	-	226.670	266.670	-	-	-
87	-	-	-	-	670	-	-	-
88	-	-	-	-	-	-	-	-
89	-	-	-	-	-	-	-	-
90	6.670	-	-	-	-	-	-	-
91	6.670	-	-	-	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
92	13.340	-	-	106.670	26.670	-	-	-
93	-	-	-	66.670	40.000	-	-	-
94	-	-	-	133.340	-	-	-	-
95	-	-	-	266.670	66.670	-	-	-
96	-	-	-	-	266.670	-	-	-
97	13.340	-	-	53.340	40.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
98	-	-	-	-	13.340	-	-	-
99	-	-	-	-	120.000	-	-	-
100	-	-	-	-	13.340	-	-	-
101	13.340	-	-	-	133.340	-	-	-
102	-	-	-	-	133.340	-	-	-
103	-	-	-	66.670	26.670	-	-	-
104	13.340	-	-	40.000	13.340	-	-	-
105	-	-	-	-	-	-	-	-
106	-	-	-	-	-	-	-	-
107	-	-	-	-	26.670	-	-	-
108	80.000	-	-	-	1.340	-	-	-
109	-	-	-	-	100.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
110	533.340	-	-	-	4.000	-	-	-
111	-	-	-	93.340	-	-	-	-
112	-	-	-	-	58.670	-	-	-
113	-	-	-	-	26.670	-	-	-
114	26.670	-	-	-	-	-	-	-
115	-	-	-	-	66.670	-	-	-
116	266.670	-	-	-	53.340	-	-	-
117	-	-	-	-	6.670	-	-	-
118	-	-	-	-	106.670	-	-	-
119	13.340	-	-	133.340	13.340	-	-	-
120	-	-	-	-	26.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
121	-	-	-	-	13.340	-	2.670	-
122	-	-	-	66.670	-	-	-	-
123	-	-	-	-	-	-	-	-
124	-	-	-	-	-	-	-	-
125	-	-	-	-	13.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
126	13.340	-	-	166.670	66.670	-	-	-
127	6.670	-	-	-	-	-	-	-
128	-	-	-	120.000	266.670	-	-	-
129	-	-	-	-	-	-	-	-
130	-	-	-	-	-	-	-	-
131	-	-	-	40.000	26.670	-	-	-
132	-	-	-	-	40.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
133	26.670	-	-	66.670	133.340	-	-	-
134	-	-	-	-	-	-	-	-
135	-	-	-	-	-	-	-	-
136	-	-	-	-	-	-	-	-
137	-	-	-	-	-	-	-	-
138	146.670	-	-	-	293.340	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
139	13.340	-	-	93.340	13.340	-	-	-
140	-	-	-	40.000	-	-	-	-
141	26.670	-	-	133.340	66.670	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
142	-	-	-	133.340	66.670	-	-	-
143	40.000	-	-	200.000	20.000	-	-	-
144	-	-	-	13.340	-	-	-	-
145	-	-	-	30.670	66.670	-	-	-
146	-	-	-	-	40.000	-	-	-
147	-	-	-	-	26.670	-	-	-
148	-	-	-	-	40.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
149	-	-	-	-	66.670	-	-	-
150	6.670	-	-	40.000	-	-	-	-
151	-	-	-	-	40.000	-	-	-
152	-	-	-	133.340	6.670	-	-	-
153	6.670	-	-	133.340	-	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
154	26.670	-	-	-	13.340	-	-	-
155	-	-	-	-	-	-	-	-
156	-	-	-	-	-	-	-	-
157	-	-	-	-	13.340	-	-	-
158	-	-	-	-	-	-	-	-
159	-	-	-	93.340	-	-	-	-
160	-	-	-	69.340	200.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
161	-	-	-	-	-	-	-	-
162	3.340	-	-	-	-	-	-	-
163	13.340	-	-	-	66.670	-	-	-
164	-	-	-	-	13.340	-	-	-
165	13.340	-	-	-		-	-	-
166	-	-	-	-	40.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
167	-	-	-	-	-	-	-	-
168	-	-	-	66.670	40.000	-	-	-
169	-	-	-	133.340	13.340	-	-	-
170	-	-	-	-	6.670	-	-	-
171	-	-	-	-	13.340	-	-	-
172	32.000	-	-	-	133.340	-	-	-
173	1.340	-	-	-	200.000	-	-	-

STT	TTYT H. Long Thành	BV Tâm Thần TW2	Viện Pháp Y TT	BV Cao Su ĐN	BV Quân Y 7B	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh	Bệnh xá công an tỉnh
174	26.670	-	-	-	-	-	-	-
175	-	-	-	-	6.670	-	-	-
176	13.340	-	-	-	40.000	-	-	-
177	-	-	-	-	-	-	-	-
178	2.670	-	-	133.340	40.000	-	-	-
Tổng	2.291.038.400	215.002.000	215.002.000	9.767.696.200	7.920.017.290	47.690.500	22.561.500	1.440.000